

LỜI MỞ ĐẦU

Báo cáo Tài chính của doanh nghiệp là báo cáo nhằm tổng hợp và trình bày một cách tổng quát, toàn diện về tình hình tài sản, nguồn vốn và kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp trong một kỳ kế toán.

Bảng cân đối kế toán là một trong bốn báo cáo tài chính phải lập trong hệ thống báo cáo tài chính của doanh nghiệp do Bộ Tài chính quy định. Các thông tin số liệu trên bảng cân đối kế toán là mối quan tâm của nhiều đối tượng như các nhà quản lý, các nhà đầu tư... Nhằm phân tích, đánh giá thực trạng tài chính của doanh nghiệp ở hiện tại và tương lai sau này, từ đó có thể đưa ra được những quyết định đúng đắn.

Nhận thấy được vai trò quan trọng trong việc lập và phân tích tình hình tài chính của doanh nghiệp thông qua báo cáo tài chính, đặc biệt là Bảng cân đối kế toán. Trong thời gian thực tập tại công ty TNHH Tam Hải Long em đã tìm hiểu về hệ thống báo cáo tài chính của doanh nghiệp, đi sâu nghiên cứu về Bảng cân đối kế toán và lựa chọn đề tài tốt nghiệp là **“Hoàn thiện công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại công ty TNHH Tam Hải Long”**

Ngoài phần mở đầu và kết luận, nội dung khóa luận gồm 3 chương:

Chương 1: Một số vấn đề lý luận cơ bản về công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại công ty TNHH Tam Hải Long

Chương 2: Thực trạng công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại công ty TNHH Tam Hải Long

Chương 3: Một số biện pháp nhằm hoàn thiện công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại công ty TNHH Tam Hải Long

Bài khóa luận của em được hoàn thành là nhờ sự giúp đỡ, tạo điều kiện của ban lãnh đạo và tập thể nhân viên trong công ty. Đặc biệt là sự chỉ bảo, hướng dẫn của cô giáo - Thạc sỹ Hòa Thị Thanh Hương. Tuy vậy do thời gian có hạn và trình độ còn hạn chế nên bài viết của em không tránh khỏi những thiếu sót. Vì vậy em rất mong nhận được sự đóng góp chỉ bảo của các thầy cô để bài khóa luận của em được hoàn thiện hơn.

Em xin chân thành cảm ơn!

CHƯƠNG I

MỘT SỐ VẤN ĐỀ LÝ LUẬN CƠ BẢN VỀ CÔNG TÁC LẬP VÀ PHÂN TÍCH BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TẠI CÔNG TY TNHH TAM HẢI LONG

1.1. Một số vấn đề chung về hệ thống báo cáo tài chính trong doanh nghiệp

1.1.1. Báo cáo tài chính và sự cần thiết của báo cáo tài chính trong doanh nghiệp

1.1.1.1. Khái niệm và đặc điểm của báo cáo tài chính (BCTC)

Báo cáo kế toán tài chính là báo cáo kế toán tổng hợp phản ánh tổng quát tình hình tài sản, nguồn vốn chủ sở hữu, công nợ cũng như tình hình chi phí, kết quả kinh doanh và các thông tin tổng quát khác về doanh nghiệp.

Thực chất của báo cáo tài chính là: Sản phẩm của công tác kế toán phản ánh tổng quát tình hình tài sản, nguồn vốn chủ sở hữu, kết quả kinh doanh và các thông tin tổng quát khác về doanh nghiệp trong một thời kỳ nhất định.

1.1.1.2. Sự cần thiết của báo cáo tài chính trong công tác quản lý kinh tế

Các nhà quản trị muốn đưa ra được các quyết định kinh doanh đúng đắn thì phải căn cứ vào điều kiện hiện tại và những dự đoán về tương lai dựa trên những thông tin có liên quan đến quá khứ và kết quả kinh doanh mà doanh nghiệp đã đạt được, các bảng này gọi là báo cáo tài chính.

Xét trên tầm vi mô, nếu không thiết lập hệ thống báo cáo tài chính thì khi phân tích tình hình tài chính hoặc tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh doanh nghiệp sẽ gặp rất nhiều khó khăn. Mặt khác các nhà đầu tư, chủ nợ sẽ không có cơ sở để biết về tình hình tài chính của doanh nghiệp khiến họ khó có thể đưa ra các quyết định về hợp tác kinh doanh và nếu có các quyết định sẽ có rủi ro cao.

Xét trên tầm vĩ mô Nhà nước sẽ không thể quản lý được hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, các ngành khi không có hệ thống báo cáo tài chính. Bởi vì mỗi chu kỳ kinh doanh của doanh nghiệp bao gồm rất nhiều nghiệp vụ kinh tế và còn rất nhiều hóa đơn chứng từ. Việc kiểm tra khối lượng các hóa đơn chứng từ đó gặp rất nhiều khó khăn, tốn kém và độ chính xác không cao. Vì vậy Nhà

nước phải dựa vào hệ thống báo cáo tài chính để quản lý và điều tiết nền kinh tế nhất là nền kinh tế nước ta là nền kinh tế thị trường có sự quản lý vĩ mô của Nhà nước theo định hướng Xã hội chủ nghĩa. Do đó hệ thống báo cáo tài chính là rất cần thiết đối với mọi nền kinh tế, đặc biệt là nền kinh tế thị trường hiện nay ở nước ta.

1.1.2. Mục đích và tác dụng của báo cáo tài chính

1.1.2.1. Mục đích của báo cáo tài chính

BCTC dùng để cung cấp thông tin về tình hình tài chính, tình hình kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp, đáp ứng yêu cầu quản lý của chủ doanh nghiệp, cơ quan Nhà nước và nhu cầu hữu ích của người sử dụng trong việc đưa ra các quyết định kinh tế.

Báo cáo tài chính cung cấp những thông tin của doanh nghiệp về:

- + Tài sản
- + Nợ phải trả và vốn của chủ sở hữu
- + Doanh thu, thu nhập khác, chi phí kinh doanh và chi phí khác
- + Lãi, lỗ và phân chia kết quả kinh doanh
- + Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước
- + Tài sản khác có liên quan đến đơn vị kế toán
- + Các luồng tiền

Ngoài các thông tin này, doanh nghiệp còn phải cung cấp những thông tin khác trong bản thuyết minh báo cáo tài chính nhằm giải trình thêm về các chỉ tiêu đã phản ánh trên các báo cáo tài chính tổng hợp và các chính sách kế toán đã áp dụng để ghi nhận các nghiệp vụ kinh tế phát sinh, lập và trình bày báo cáo tài chính.

1.1.2.2. Tác dụng của báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính của doanh nghiệp được nhiều đối tượng quan tâm như các nhà quản lý doanh nghiệp, các nhà đầu tư, những người cho vay... Mỗi đối tượng quan tâm đến BCTC trên mỗi góc độ khác nhau song mục đích chung nhất của đối tượng này là: Tìm hiểu, nghiên cứu những thông tin cần thiết phù hợp với việc ra quyết định với mục đích của mình.

-Đối với các nhà quản lý doanh nghiệp: Cung cấp cho họ tổng hợp về tình hình tài sản, tình hình nguồn vốn, tình hình sản xuất và kết quả kinh doanh sau một thời kỳ hoạt động để các nhà quản lý có thể đánh giá đúng đắn về tình hình tài chính của doanh nghiệp, từ đó đưa ra các quyết định quản lý cho phù hợp với sự phát triển của doanh nghiệp trong tương lai.

-Đối với các nhà đầu tư, các nhà cho vay: Cung cấp cho họ thông tin về tình hình tài chính, khả năng phát triển của doanh nghiệp giúp họ quyết định đầu tư nữa hay thôi, nhiều hay ít vào lĩnh vực hoạt động nào của doanh nghiệp.

-Đối với cơ quan hữu quan của Nhà nước như: Ngân hàng, kiểm toán thuế... Báo cáo tài chính là tài liệu quan trọng trong việc kiểm tra, giám sát, kiểm toán, hướng dẫn, tư vấn cho các doanh nghiệp thực hiện các chính sách, chế độ kế toán, tài chính thuế và kỹ thuật tài chính, tín dụng ngân hàng.

-Đối với các cơ quan thống kê: Các thông tin trong báo cáo kế toán, báo cáo tài chính của doanh nghiệp giúp cho cơ quan thống kê tổng hợp số liệu theo các chỉ tiêu kinh tế để từ đó tổng hợp số liệu báo cáo mức tăng trưởng kinh tế quốc gia xác định GDP ... để điều tra quản lý kinh tế vi mô, vĩ mô.

-Đối với khách hàng: Báo cáo tài chính giúp họ đánh giá khả năng, năng lực sản xuất và tiêu thụ sản phẩm, mức độ uy tín của doanh nghiệp để quyết định có ứng tiền trước khi mua hàng hay không.

1.1.3. Đối tượng áp dụng

Hệ thống báo cáo tài chính năm được áp dụng cho tất cả các loại hình doanh nghiệp thuộc các ngành và các thành phần kinh tế. Riêng các doanh nghiệp vừa và nhỏ vẫn tuân thủ các quy định chung tại phần này và những quy định hướng dẫn cụ thể phù hợp với doanh nghiệp vừa và nhỏ tại chế độ kế toán doanh nghiệp vừa và nhỏ.

Việc lập và trình bày báo cáo tài chính của các ngân hàng và các tổ chức tài chính tương tự được quy định bổ sung ở chuẩn mực kế toán số 22 “Trình bày bổ sung báo cáo tài chính của các ngân hàng và các tổ chức tài chính tương tự các văn bản quy định cụ thể”.

Việc lập trình bày báo cáo tài chính của các doanh nghiệp, các ngành đặc thù tuân thủ theo quy định tại chế độ kế toán do Bộ Tài chính ban hành hoặc chấp thuận cho các ngành ban hành.

Công ty mẹ và tập đoàn lập báo cáo tài chính hợp nhất phải tuân thủ quy định tại chuẩn mực kế toán “Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán các khoản đầu tư vào công ty con”.

Đơn vị kế toán cấp trên có các đơn vị kế toán trực thuộc hoặc Tổng công ty Nhà nước hoạt động theo mô hình không có công ty con phải lập BCTC tổng hợp theo quy định tại Thông tư hướng dẫn kế toán thực hiện chuẩn mực kế toán số 25 “Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán các khoản đầu tư vào công ty con”.

Hệ thống BCTC giữa các niên độ (Báo cáo tài chính quý) được áp dụng cho các doanh nghiệp Nhà nước, các doanh nghiệp niêm yết trên thị trường chứng khoán và các doanh nghiệp khác khi tự nguyện lập BCTC giữa niên độ.

1.1.4. Yêu cầu lập và trình bày báo cáo tài chính

Việc lập và trình bày báo cáo tài chính phải tuân thủ các yêu cầu tại chuẩn mực kế toán số 21 “Trình bày báo cáo tài chính” gồm:

-Trung thực hợp lý

-Lựa chọn và áp dụng các chính sách kế toán phù hợp với quy định của từng chuẩn mực kế toán nhằm đảm bảo cung cấp thông tin thích hợp với nhu cầu ra quyết định kinh tế của người sử dụng và cung cấp được các thông tin đáng tin cậy khi:

- Trình bày trung thực hợp lý tình hình tài chính, tình hình và kết quả kinh doanh của doanh nghiệp.
- Phản ánh đúng bản chất kinh tế của các giao dịch và sự kiện không chỉ đơn thuần phản ánh hình thức hợp pháp của chúng.
- Trình bày khách quan không thiên vị.
- Tuân thủ nguyên tắc thận trọng.
- Trình bày đầy đủ trên mọi khía cạnh trọng yếu.

Việc lập BCTC phải căn cứ vào số liệu sau khi khóa sổ kế toán. BCTC phải được lập đúng nội dung, phương pháp và trình bày nhất quán giữa các kỳ kế toán. BCTC phải được người lập, kế toán trưởng và người đại diện theo pháp luật của đơn vị kế toán ký, đóng dấu của đơn vị.

1.1.5 . Nguyên tắc lập và trình bày báo cáo tài chính

Việc lập BCTC phải tuân thủ 6 nguyên tắc quy định tại chuẩn mực kế toán số 21 “Trình bày báo cáo tài chính” đó là: Hoạt động liên tục, cơ sở dồn tích, nhất quán, trọng yếu và tập hợp, bù trừ và có thể so sánh.

Việc thuyết minh BCTC phải căn cứ vào yêu cầu trình bày thông tin quy định trong các chuẩn mực kế toán. Các thông tin trọng yếu phải được giải trình để giúp người đọc hiểu đúng thực trạng tài chính của doanh nghiệp.

Sau đây là 6 nguyên tắc quy định tại chuẩn mực kế toán số 21:

a) Nguyên tắc hoạt động liên tục

BCTC phải được lập trên cơ sở giả định doanh nghiệp hoạt động liên tục và ít nhất vẫn còn hoạt động bình thường trong tương lai gần. Khi đó báo cáo tài chính được lập trên cơ sở giá gốc mà không quan tâm đến giá thị trường.

b) Nguyên tắc cơ sở dồn tích

Các nghiệp vụ kinh tế tài chính liên quan đến doanh nghiệp phải được ghi sổ vào thời điểm phát sinh các nghiệp vụ, không cần quan tâm đến việc đã thu hay chi tiền hay chưa. BCTC được lập trên cơ sở dồn tích phản ánh tình hình tài chính của doanh nghiệp trong quá khứ, hiện tại và tương lai.

c) Nguyên tắc nhất quán

Việc trình bày và phân loại các khoản mục trong BCTC phải nhất quán từ niên độ này sang niên độ khác, trừ khi:

-Có sự thay đổi đáng kể về bản chất hoạt động của doanh nghiệp hay khi xem xét lại việc trình bày BCTC cho thấy rằng cần phải thay đổi để có thể trình bày một cách hợp lý hơn các giao dịch và các sự kiện.

-Một chuẩn mực kế toán khác yêu cầu có sự thay đổi trong việc trình bày báo cáo tài chính.

d) Nguyên tắc trọng yếu và tập hợp

Từng khoản mục trọng yếu phải được trình bày riêng biệt trong BCTC. Các khoản mục không trọng yếu thì không phải trình bày riêng rẽ mà được tập hợp vào những khoản mục có cùng tính chất hay chức năng.

d) Nguyên tắc bù trừ

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả trình bày trên BCTC không được bù trừ, trừ khi một chuẩn mực kế toán khác quy định hay cho phép bù trừ.

Các khoản mục doanh thu, thu nhập khác và chi phí khác được bù trừ khi:

-Được quy định tại một chuẩn mực kế toán khác.

-Một số giao dịch ngoài hoạt động kinh doanh thông thường của doanh nghiệp thì được bù trừ khi ghi nhận giao dịch và trình bày trên BCTC.

Ví dụ như: hoạt động kinh doanh ngắn hạn, kinh doanh ngoại tệ

Lãi (Lỗ) bán chứng khoán = Thu bán chứng khoán – Giá gốc chứng khoán

Lãi (Lỗ) mua bán = Thu bán ngoại tệ - Giá mua ngoại tệ

Các khoản bù trừ được trình bày: Số lãi (hoặc lỗ thuần)

e) Nguyên tắc có thể so sánh

Các thông tin bằng số liệu trong BCTC phải được trình bày tương ứng giữa các kỳ (kể cả các thông tin diễn giải bằng lời cần thiết)

1.1.6. Hệ thống báo cáo tài chính

1.1.6.1. Quy định hệ thống báo cáo tài chính

* Đối với báo cáo tài chính năm và giữa niên độ

-Báo cáo tài chính năm bao gồm:

+Bảng cân đối kế toán: Mẫu số B01-DN

+Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh (HĐKD): Mẫu số B02-DN

+Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (Mẫu số B03-DN)

+Thuyết minh BCTC (Mẫu số B09-DN)

-BCTC giữa niên độ: bao gồm BCTC giữa niên độ dạng đầy đủ và dạng tóm lược.

(1) BCTC giữa niên độ dạng đầy đủ bao gồm:

+Bảng cân đối kế toán giữa niên độ (dạng đầy đủ): Mẫu số B01a-DN

+Báo cáo kết quả HĐKD giữa niên độ (dạng đầy đủ): Mẫu số B02a-DN

+Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ (dạng đầy đủ): Mẫu số B03a-DN

+Bản thuyết minh báo cáo tài chính chọn lọc: Mẫu số B09a- DN

(2) BCTC giữa niên độ dạng tóm lược gồm:

- +Bảng cân đối kế toán giữa niên độ (dạng tóm lược): Mẫu số B01b-DN
- +Báo cáo kết quả HĐKD giữa niên độ (dạng tóm lược): Mẫu số B02b-DN
- +Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ (dạng tóm lược): Mẫu số B03b-DN
- +Bản thuyết minh BCTC chọn lọc: Mẫu số B09a-DN
- *Đối với BCTC hợp nhất và tổng hợp

(1) BCTC hợp nhất

Công ty mẹ và tập đoàn là đơn vị có trách nhiệm lập BCTC hợp nhất để tổng hợp và trình bày một cách tổng quát, toàn diện tình hình tài sản, nợ phải trả, nguồn vốn chủ sở hữu tại thời điểm lập BCTC, tình hình và kết quả kinh doanh trong kỳ báo cáo của đơn vị.

Hệ thống BCTC hợp nhất gồm 4 biểu mẫu báo cáo:

- Bảng cân đối kế toán hợp nhất: Mẫu số B01-DN/HN
- Báo cáo kết quả HDDKD: Mẫu số B02-ND/HN
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ: Mẫu số B03-DN/HN
- Bản thuyết minh BCTC: Mẫu số B09-DN/HN

Nội dung, phương pháp tính toán, hình thức trình bày, thời hạn lập, nộp và công khai BCTC hợp nhất thực hiện theo quy định tại thông tư hướng dẫn chuẩn mực kế toán số 21: “Trình bày BCTC” Và chuẩn mực kế toán số 25 “BCTC hợp nhất và kế toán các khoản đầu tư vào công ty con”

(2) BCTC tổng hợp

Các đơn vị kế toán cấp trên có các đơn vị kế toán trực thuộc hoặc tổng công ty Nhà nước thành lập và hoạt động theo mô hình không có công ty con phải lập BCTC tổng hợp để tổng hợp và trình bày một cách khái quát, toàn diện tình hình tài sản, nợ phải trả, nguồn vốn chủ sở hữu tại thời điểm lập BCTC, tình hình và kết quả kinh doanh trong kỳ báo cáo của đơn vị.

Hệ thống BCTC tổng hợp gồm 4 biểu mẫu báo cáo:

- Bảng cân đối kế toán tổng hợp: Mẫu số B01-DN
- Báo cáo kết quả HĐKD tổng hợp: Mẫu số B02-DN
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp: Mẫu số B03-DN
- Bản thuyết minh BCTC tổng hợp: Mẫu số B09-DN

Nội dung, hình thức trình bày, thời hạn lập, nộp và công khai BCTC tổng hợp thực hiện theo quy định tại Thông tư hướng dẫn chuẩn mực kế toán số 21 “Trình bày BCTC” Và chuẩn mực kế toán số 25 “BCTC hợp nhất và kế toán các khoản đầu tư vào công ty con”.

Đối với công ty mẹ và tập đoàn vừa phải lập BCTC tổng hợp, vừa phải lập BCTC hợp nhất thì phải lập BCTC tổng hợp trước (tổng hợp theo loại hình hoạt động: sản xuất, kinh doanh, đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sự nghiệp) sau đó mới lập BCTC tổng hợp hoặc BCTC hợp nhất giữa các loại hình hoạt động. Trong khi lập BCTC tổng hợp giữa các đơn vị sản xuất kinh doanh đã có thể phải thực hiện các quy định về hợp nhất BCTC. Các đơn vị vừa phải lập BCTC tổng hợp vừa phải lập BCTC hợp nhất thì phải tuân thủ các quy định về lập BCTC tổng hợp và các quy định về lập BCTC hợp nhất.

1.1.6.2. Trách nhiệm lập và trình bày báo cáo tài chính

(1) Tất cả các doanh nghiệp thuộc các ngành, các thành phần kinh tế đều phải lập và trình bày BCTC năm.

Các công ty, Tổng công ty có các đơn vị kế toán trực thuộc, ngoài việc phải lập BCTC năm của công ty, Tổng công ty còn phải lập BCTC tổng hợp hoặc BCTC hợp nhất vào cuối kỳ kế toán năm dựa trên BCTC của các đơn vị kế toán trực thuộc công ty, Tổng công ty.

(2) Đối với doanh nghiệp Nhà nước, các doanh nghiệp niêm yết trên thị trường chứng khoán còn phải lập BCTC giữa niên độ dạng đầy đủ.

Các doanh nghiệp khác nếu tự nguyện lập BCTC giữa niên độ thì được lựa chọn dạng đầy đủ hoặc tóm lược.

Đối với Tổng công ty Nhà Nước và các công ty Nhà nước có các đơn vị kế toán trực thuộc còn phải lập BCTC tổng hợp hoặc BCTC giữa niên độ.

(3) Công ty mẹ và tập đoàn phải lập BCTC hợp nhất giữa niên độ và BCTC hợp nhất vào cuối kỳ kế toán năm theo quy định tại Nghị định số 129/2004/NĐ-CP Ngày 31/5/2004 của chính phủ. Ngoài ra còn phải lập BCTC hợp nhất sau khi hợp nhất kinh doanh theo quy định của chuẩn mực kế toán số 11: “Hợp nhất kinh doanh”

(Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được thực hiện từ năm 2008)

1.1.6.3. Kỳ lập báo cáo tài chính

*** Kỳ lập BCTC năm**

Các doanh nghiệp phải lập BCTC theo kỳ kế toán năm là năm dương lịch hoặc kỳ kế toán năm là 12 tháng tròn sau khi thông báo cho cơ quan thuế. Trường hợp đặc biệt doanh nghiệp được phép thay đổi ngày kết thúc kỳ kế toán năm dẫn đến việc lập BCTC cho kỳ kế toán năm đầu tiên hay kỳ kế toán năm cuối cùng có thể ngắn hơn hoặc dài hơn 12 tháng nhưng không được vượt quá 15 tháng.

***Kỳ lập BCTC giữa niên độ**

Kỳ lập BCTC niên độ là mỗi quý của năm tài chính (không bao gồm quý IV)

***Kỳ lập BCTC khác**

Các doanh nghiệp có thể lập BCTC theo kỳ kế toán khác (Nhu tuần, tháng, 6 tháng, 9 tháng...) theo yêu cầu của pháp luật, của công ty mẹ hoặc của chủ sở hữu.

Đơn vị kế toán bị chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi hình thức sở hữu, giải thể, chấm dứt hoạt động, phá sản phải lập BCTC tại thời điểm chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi hình thức sở hữu, giải thể, chấm dứt hoạt động phá sản.

1.1.6.4. Thời hạn nộp và gửi báo cáo tài chính

***Đối với doanh nghiệp Nhà nước**

-Thời hạn nộp BCTC quý:

+Đơn vị kế toán phải lập BCTC quý chậm nhất là 20 ngày, kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán quý. Đối với Tổng công ty Nhà nước chậm nhất là 45 ngày.

+Đơn vị kế toán trực thuộc Tổng công ty Nhà nước nộp BCTC quý cho Tổng công ty theo thời hạn mà công ty quy định.

-Thời hạn nộp BCTC năm:

+Đơn vị kế toán phải lập BCTC năm chậm nhất là 30 ngày kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Đối với Tổng công ty Nhà nước chậm nhất là 90 ngày.

+Đơn vị kế toán trực thuộc Tổng công ty Nhà nước nộp BCTC năm cho Tổng công ty theo thời hạn do Tổng công ty quy định.

***Đối với các doanh nghiệp khác**

-Đơn vị kế toán là tư nhân và công ty hợp danh phải nộp BCTC năm chậm nhất là 30 ngày kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm, đối với các đơn vị kế toán khác thời hạn nộp BCTC chậm nhất là 90 ngày.

-Đơn vị kế toán trực thuộc nộp BCTC năm cho đơn vị kế toán cấp trên theo thời hạn do đơn vị kế toán cấp trên quy định.

1.1.6.5. Nơi nộp báo cáo tài chính

Các loại doanh nghiệp (4)	Kỳ lập báo cáo tài chính	Nơi nhận báo cáo				
		Cơ quan tài chính	Cơ quan thuế	Cơ quan thống kê	Doanh nghiệp cấp trên	Cơ quan đăng ký kinh doanh
1. Doanh nghiệp Nhà nước	Quý Năm	x (1)	x	x	x	x
2. Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	Năm	x	x	x	x	x
3. Các loại doanh nghiệp khác	Năm	x	x	x	x	x

(1). Đối với các doanh nghiệp Nhà nước đóng trên địa bàn Tỉnh, Thành phố trực thuộc Trung ương phải lập và nộp BCTC cho Sở Tài chính Tỉnh, Thành phố trực thuộc Trung ương. Đối với doanh nghiệp Nhà nước Trung ương còn phải lập BCTC cho Bộ Tài chính (Cục Tài chính doanh nghiệp).

-Đối với các loại doanh nghiệp Nhà nước như: Ngân hàng thương mại, công ty xổ số kiến thiết, tổ chức tín dụng, doanh nghiệp bảo hiểm, công ty kinh doanh chứng khoán phải nộp BCTC cho Bộ Tài chính (Vụ Tài chính ngân hàng). Riêng công ty kinh doanh chứng khoán còn phải lập báo cáo tài chính cho Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

(2). Các doanh nghiệp phải gửi BCTC cho cơ quan thuế, trực tiếp quản lý thuế tại địa phương. Đối với các Tổng công ty Nhà Nước còn phải nộp BCTC cho Bộ Tài chính (Tổng cục thuế).

(3). Doanh nghiệp Nhà nước có đơn vị kế toán cấp trên phải nộp BCTC cho đơn vị kế toán cấp trên theo quy định của đơn vị kế toán cấp trên.

(4). Đối với các doanh nghiệp mà pháp luật quy định phải kiểm toán BCTC thì phải kiểm toán trước khi nộp BCTC theo quy định. BCTC của doanh nghiệp đã thực hiện kiểm toán phải đính kèm báo cáo kiểm toán và BCTC khi nộp cho cơ quan quản lý Nhà nước và doanh nghiệp cấp trên.

1.2. Bảng cân đối kế toán và phương pháp lập Bảng cân đối kế toán

1.2.1. Khái niệm bảng cân đối kế toán (BCĐKT)

BCĐKT là một báo cáo tài chính tổng hợp phản ánh tổng quát tình hình tài sản của doanh nghiệp thông qua thước đo tiền tệ tại một thời điểm nhất định theo giá trị và nguồn hình thành tài sản.

1.2.2. Ý nghĩa, tác dụng của bảng cân đối kế toán

* Ý nghĩa

Bảng cân đối kế toán có ý nghĩa rất lớn về mặt kinh tế và pháp lý:

- Ý nghĩa về mặt kinh tế:

Các chỉ tiêu phần tài sản thể hiện cơ cấu và hình thức tồn tại cụ thể của giá trị các loại tài sản hiện có của doanh nghiệp đến thời điểm lập báo cáo như: Tiền Các khoản đầu tư tài chính, Hàng tồn kho... Căn cứ nguồn số liệu này có thể đánh giá tổng quát quy mô tài sản, năng lực và trình độ sử dụng vốn của doanh nghiệp Số liệu phần nguồn vốn thể hiện quy mô, nội dung và tính chất kinh tế của các nguồn vốn mà doanh nghiệp đang sử dụng trong hoạt động kinh doanh.

- Ý nghĩa về mặt pháp lý:

Số liệu các chỉ tiêu phần tài sản thể hiện số vốn đang thuộc quyền quản lý quyền sử dụng của doanh nghiệp. Số liệu phần nguồn vốn thể hiện trách nhiệm về mặt pháp lý của doanh nghiệp đối với Nhà nước, chủ sở hữu, chủ nợ đối với tài sản đang quản lý, đang sử dụng ở doanh nghiệp.

* Tác dụng của Bảng cân đối kế toán

- Cung cấp số liệu cho việc phân tích tình hình tài chính của doanh nghiệp

- Thông qua số liệu trên Bảng cân đối kế toán cho biết tình hình tài sản nguồn hình thành tài sản của doanh nghiệp đến thời điểm lập báo cáo.

- Căn cứ vào Bảng cân đối kế toán có thể nhận xét, đánh giá khái quát chung tình hình tài chính của doanh nghiệp, cho phép đánh giá một số chỉ tiêu kinh tế tài chính của doanh nghiệp.

1.2.3. Nguyên tắc lập và trình bày Bảng cân đối kế toán

Theo quy định tại Chuẩn mực kế toán số 21 “Trình bày BCTC” khi lập và trình bày BCĐKT phải tuân thủ các nguyên tắc chung về lập và trình bày BCTC.

Ngoài ra trên BCĐKT các khoản mục tài sản và nợ phải trả phải được trình bày riêng biệt thành ngắn hạn và dài hạn tùy theo thời hạn của chu kỳ kinh doanh bình thường của doanh nghiệp, cụ thể như sau:

* Đối với doanh nghiệp có chu kỳ kinh doanh bình thường trong vòng 12 tháng thì tài sản và nợ phải trả phải được phân thành ngắn hạn và dài hạn theo điều kiện như sau:

- Tài sản và nợ phải trả được thu hồi hay thanh toán trong vòng 12 tháng tới kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm được xếp vào loại ngắn hạn.

- Tài sản và nợ phải trả được thu hồi hay thanh toán từ 12 tháng trở lên được xếp vào loại dài hạn.

* Đối với doanh nghiệp có chu kỳ kinh doanh bình thường dài hơn 12 tháng thì tài sản và nợ phải trả được phân thành ngắn hạn và dài hạn theo điều kiện như sau:

- Tài sản và nợ phải trả được thu hồi hay thanh toán trong vòng 1 chu kỳ kinh doanh bình thường được xếp vào loại ngắn hạn.

- Tài sản và nợ phải trả được thu hồi hay thanh toán dài hơn một chu kỳ kinh doanh bình thường được xếp vào loại dài hạn.

* Đối với các doanh nghiệp có tính chất hoạt động không thể dựa vào chu kỳ kinh doanh để phân biệt giữa ngắn hạn và dài hạn thì tài sản và nợ phải trả được trình bày theo tính thanh khoản giảm dần.

1.2.4. Kết cấu và nội dung của Bảng cân đối kế toán

Theo quyết định 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính kết cấu BCĐKT có điều chỉnh và thêm một số chỉ tiêu.

Bảng cân đối kế toán gồm 5 cột: Cột đầu tiên dùng để ghi các chỉ tiêu của BCĐKT, tiếp theo là cột “Mã số”, cột “Thuyết minh”, cột “Số cuối năm”, cột cuối cùng là cột “Số đầu năm”.

BCĐKT có kết cấu theo kiểu một bên (kiểu dọc) hoặc hai bên (kiểu ngang). Nhưng dù có kết cấu theo kiểu nào thì vẫn gồm hai phần chính:

Phần 1: Phần tài sản phản ánh toàn bộ giá trị tài sản hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm lập báo cáo thuộc quyền quản lý và sử dụng của doanh nghiệp. Căn cứ vào nguồn số liệu này có thể đánh giá một cách tổng quát quy mô tài sản và kết cấu các loại nguồn vốn của doanh nghiệp hiện có đang tồn tại dưới hình thức vật chất. Xét về mặt pháp lý, số lượng của các chỉ tiêu bên phần tài sản thể hiện số vốn đang thuộc quyền quản lý và sử dụng của doanh nghiệp.

Phần 2: Phần nguồn vốn cho thấy thực trạng tài chính của doanh nghiệp. Về mặt pháp lý, thể hiện trách nhiệm pháp lý của doanh nghiệp với chủ sở hữu về số vốn được đầu tư, đối với ngân hàng và các bên cho vay vốn, góp vốn đối với khách hàng với ngân sách và các đối tượng khác về các khoản phải trả. Sau đây em xin trích dẫn mẫu bảng cân đối kế toán (Mẫu số B01-DN):

Đơn vị báo cáo:.....

Mẫu số B 01-DN

Địa chỉ:.....

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC

Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày...tháng...năm

Đơn vị tính:

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A.TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	100			
I.Tiền và các khoản tương đương tiền	110			
1. Tiền	111	V.01		
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02		
1. Đầu tư ngắn hạn	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn (*) (2)	129		(...)	(...)
III. Phải thu ngắn hạn	130			
1. Phải thu khách hàng	131			
2. Trả trước cho người bán	132			
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03		
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		(...)	(...)
IV. Hàng tồn kho	140			
1. Hàng tồn kho	141	V.04		
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(...)	(...)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150			
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154	V.05		
4. Tài sản ngắn hạn khác	158			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+240+250+260)	200			
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu nội bộ dài hạn	213	V.06		
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07		
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		(...)	(...)

II. Tài sản cố định	220			
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08		
- Nguyên giá	222			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(...)	(...)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(...)	(...)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10		
- Nguyên giá	228			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(...)	(...)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11		
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12		
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		(...)	(...)
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13		
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		(...)	(...)
V. Tài sản dài hạn khác	260			
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14		
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Tài sản dài hạn khác	268			
Tổng cộng Tài sản (270 = 100+200)	270			
NGUỒN VỐN				
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310+330)	300			
I. Nợ ngắn hạn	310			
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15		
2. Phải trả người bán	312			
3. Người mua trả tiền trước	313			
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16		
5. Phải trả người lao động	315			
6. Chi phí phải trả	316	V.17		
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18		
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
II. Nợ dài hạn	330			
1. Phải trả dài hạn cho người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3. Phải trả dài hạn khác	333			

4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20		
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410+430)	400			
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22		
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		(...)	(...)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417			
8. Quỹ dự phòng tài chính	418			
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420			
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Quỹ khen thưởng phúc lợi	431			
2. Nguồn kinh phí	432	V.23		
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
Tổng cộng Nguồn vốn (440 = 300+400)	440			

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chi tiêu	Thuyết minh	Số cuối năm (3)	Số đầu năm (3)
Tài sản thuê ngoài	24		
Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			
Hàng hóa bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			
Nợ khó đòi đã xử lý			
Ngoại tệ các loại			
Dự toán chi sự nghiệp dự án			

Lập, ngày...tháng...năm

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)

Ghi chú:

- (1) Những chỉ tiêu không có số liệu có thể không phải trình bày nhưng không được đánh lại số thứ tự chỉ tiêu và “Mã số”
- (2) Số liệu trong các chỉ tiêu có dấu (*) được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...)
- (3) Đối với doanh nghiệp có kỳ kế toán năm là năm dương lịch (X) thì “Số cuối năm” có thể ghi là “31.12.X”; “Số đầu năm” có thể ghi là “01.01.X”.

1.2.5. Cơ sở số liệu, quy trình và phương pháp lập Bảng cân đối kế toán

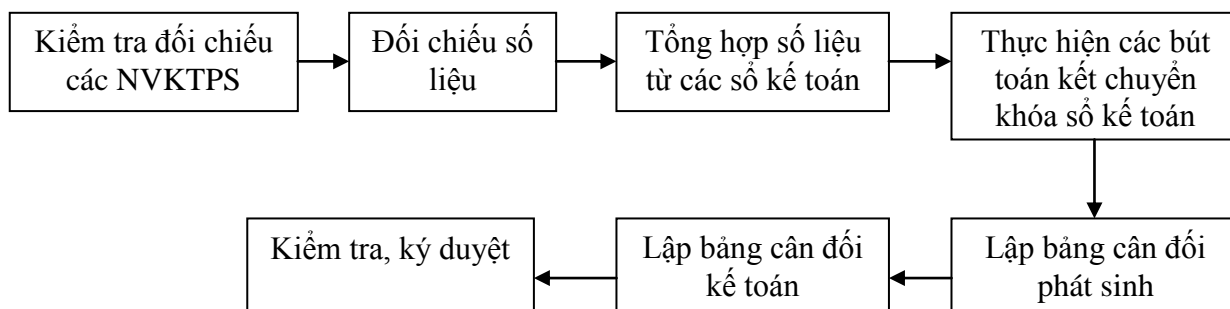
1.2.5.1. Cơ sở số liệu

- Căn cứ vào Bảng cân đối kế toán ngày 31/12 năm trước
- Căn cứ vào Sổ, Thẻ kế toán chi tiết hoặc Bảng tổng hợp chi tiết.
- Căn cứ vào số liệu trên Bảng cân đối số phát sinh.

1.2.5.2. Quy trình lập bảng cân đối kế toán

Có thể khái quát quy trình lập Bảng cân đối kế toán như sau: (Sơ đồ 1.1)

Sơ đồ 1.1: Quy trình lập Bảng cân đối kế toán



1.2.5.3. Phương pháp lập các chỉ tiêu trên Bảng cân đối kế toán

*** Nguyên tắc chung**

- Cột “Chỉ tiêu”: Dùng để ghi tên các chỉ tiêu trên Bảng cân đối kế toán.
- “Mã số” ghi ở cột 2 dùng để cộng khi lập BCTC tổng hợp hoặc BCTC hợp nhất.
- Số hiệu ghi ở cột 3 “Thuyết minh”: Là số hiệu các chỉ tiêu trong Bản thuyết minh BCTC năm thể hiện số liệu chi tiết của các chỉ tiêu này trong BCDKT.
- Số liệu ghi vào cột 5 “Số đầu năm”: Căn cứ vào số liệu ghi ở cột 4 “Số cuối năm” của từng chỉ tiêu tương ứng của báo cáo này năm trước.

-Số liệu ghi vào cột 4 “Số cuối năm”: Căn cứ vào số dư cuối kỳ của các tài khoản tổng hợp và chi tiết phù hợp với từng chỉ tiêu trong BCDKT.

+Số dư nợ của các tài khoản ghi vào các chỉ tiêu tương ứng phần “Tài sản”

+Số dư có của các tài khoản ghi vào các chỉ tiêu tương ứng phần “nguồn vốn”

Trừ các trường hợp đặc biệt sau:

- Đối với tài khoản 214, 129, 139, 159, 229 mặc dù có số dư bên có nhưng vẫn được ghi vào phần tài sản bằng cách ghi âm.

- Đối với tài khoản 421, 412, 413 có thể có dư nợ hoặc dư có nhưng vẫn được ghi vào vào phần nguồn vốn. Nếu dư nợ thì ghi âm còn dư có thì ghi bình thường.

- Đối với tài khoản lưỡng tính phải mở sổ chi tiết, cuối kỳ lập tổng hợp sau đó căn cứ vào số liệu tổng hợp để ghi vào B01.

*Xét TK 131: “Phải thu của khách hàng”

- Trường hợp dư nợ ghi vào phần tài sản, chỉ tiêu phải thu khách hàng.

- Trường hợp dư có ghi vào phần nguồn vốn, chỉ tiêu người mua trả trước.

*Xét TK 331: “Phải trả người bán”

- Trường hợp dư nợ ghi vào phần tài sản, chỉ tiêu doanh nghiệp trả trước cho người bán.

- Trường hợp dư có ghi vào phần nguồn vốn, chỉ tiêu phải trả người bán.

***Phương pháp lập các chỉ tiêu cụ thể trên BCDKT:**

PHẦN: TÀI SẢN

A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (MS 100)

Mã số 100 = Mã số 110 + Mã số 120 + Mã số 130 + Mã số 140 + Mã số 150.

I. Tiền và các khoản tương đương tiền (Mã số 110)

Mã số 110 = Mã số 111 + Mã số 112

1. Tiền (Mã số 111)

Là tổng hợp dư Nợ của các TK 111, TK 112, TK 113 trên Sổ cái hoặc Nhật ký – Sổ cái.

2. Các khoản tương đương tiền (Mã số 112)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ chi tiết TK 121 “Đầu tư chứng khoán ngắn hạn” trên Sổ chi tiết TK 121.

II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn (Mã số 120)

$$\text{Mã số 120} = \text{Mã số 121} + \text{Mã số 129}$$

1. Đầu tư ngắn hạn (Mã số 121)

Là tổng số dư Nợ của các TK 121 “Đầu tư chứng khoán ngắn hạn” và TK 128 “Đầu tư ngắn hạn khác” trên Sổ Cái hoặc Nhật ký – Sổ Cái sau khi trừ đi các khoản đầu tư ngắn hạn đã tính vào chỉ tiêu “Các khoản tương đương tiền”

2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (Mã số 129)

Số liệu chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...). Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của TK 129 “Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn” trên Sổ Cái hoặc Nhật ký – Sổ Cái.

III. Các khoản phải thu ngắn hạn (Mã số 130)

$$\text{Mã số 130} = \text{Mã số 131} + \text{Mã số 132} + \text{Mã số 133} + \text{Mã số 134} + \text{Mã số 135} + \text{Mã số 139}.$$

1. Phải thu khách hàng (Mã số 131)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào tổng số dư Nợ chi tiết của TK 131 “Phải thu khách hàng” mở theo từng khách hàng trên Sổ kế toán chi tiết TK 131

2. Trả trước cho người bán (Mã số 132)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là tổng số dư Nợ chi tiết của TK 331 “Phải trả người bán” mở theo từng người bán trên Sổ kế toán chi tiết TK 331, chi tiết các khoản phải trả người bán ngắn hạn.

3. Phải thu nội bộ ngắn hạn (Mã số 133)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là dư Nợ chi tiết của TK 1368 “Phải thu nội bộ khác” trên Sổ kế toán chi tiết TK 1368, chi tiết các khoản phải thu nội bộ ngắn hạn.

4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng (Mã số 134)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Nợ TK 337 “Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng” trên Sổ Cái.

5. Các khoản phải thu khác (Mã số 135)

Là tổng số dư Nợ của các TK: TK 1385, TK 1388, TK 334, TK 338 trên sổ kế toán chi tiết các TK 1385, 334, 338, chi tiết các khoản phải thu ngắn hạn.

6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (Mã số 139)

Số liệu chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...). Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có chi tiết của TK 139, chi tiết các khoản dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi.

IV. Hàng tồn kho (Mã số 140)

$$\text{Mã số 140} = \text{Mã số 141} + \text{Mã số 149}$$

1. Hàng tồn kho (Mã số 141)

Số liệu ghi vào chỉ tiêu này là tổng số dư Nợ của các TK 151, TK 152, TK 153, TK 154, TK 155, TK 156, TK 157 và TK 158 trên Sổ Cái hoặc Nhật ký – Sổ Cái.

2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (Mã số 149)

Số liệu chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...). Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của TK 159 “Dự phòng giảm giá hàng tồn kho” trên Sổ Cái hoặc Nhật ký – Sổ Cái.

V. Tài sản ngắn hạn khác (Mã số 150)

$$\text{Mã số 150} = \text{Mã số 151} + \text{Mã số 152} + \text{Mã số 154} + \text{Mã số 158}$$

1. Chi phí trả trước ngắn hạn (Mã số 151)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Chi phí trả trước” là số dư Nợ của TK 142 “Chi phí trả trước ngắn hạn” trên Sổ Cái hoặc Nhật ký – Sổ Cái.

2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ (Mã số 152)

Là số dư Nợ của TK 133 “Thuế GTGT được khấu trừ” trên Sổ Cái hoặc Nhật ký – Sổ Cái.

3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước (Mã số 154)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Nợ chi tiết TK 333 “Thuế và các khoản khác phải nộp Nhà nước” trên Sổ kế toán chi tiết TK 333.

4. Tài sản ngắn hạn khác (Mã số 158)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ các TK 1381, TK 141, TK 144 trên Sổ Cái hoặc Nhật ký – Sổ Cái.

B. TÀI SẢN DÀI HẠN (MÃ SỐ 200)

$$\text{Mã số 200} = \text{Mã số 210} + \text{Mã số 220} + \text{Mã số 240} + \text{Mã số 250} + \text{Mã số 260}$$

I. Các khoản phải thu dài hạn (Mã số 210)

$$\text{Mã số 210} = \text{Mã số 211} + \text{Mã số 212} + \text{Mã số 213} + \text{Mã số 218} + \text{Mã số 219}$$

1. Phải thu dài hạn của khách hàng (Mã số 211)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ của TK 131, mở chi tiết theo từng khách hàng đối với các khoản phải thu khách hàng được xếp vào loại tài sản dài hạn.

2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc (Mã số 212)

Là số dư Nợ của TK 1361 “Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc” trên Sổ kế toán chi tiết TK 136.

3. Phải thu dài hạn nội bộ (Mã số 213)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ TK 1368 trên Sổ kế toán chi tiết TK 1368, chi tiết các khoản phải thu nội bộ dài hạn.

4. Phải thu dài hạn khác (Mã số 218)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ chi tiết của các TK 138, 331, 338, trên Sổ chi tiết các TK 1388, TK 331, TK 338, chi tiết các khoản phải thu dài hạn khác.

5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (Mã số 129)

Số liệu chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...). Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của TK 139, chi tiết dự phòng phải thu dài hạn khó đòi trên Sổ kế toán chi tiết TK 139.

II. Tài sản cố định (Mã số 220)

$$\text{Mã số 220} = \text{Mã số 221} + \text{Mã số 224} + \text{Mã số 227} + \text{Mã số 230}$$

1. Tài sản cố định hữu hình (Mã số 221)

$$\text{Mã số 221} = \text{Mã số 222} + \text{Mã số 223}$$

1.1 Nguyên giá (Mã số 222)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ của TK 211 “Tài sản cố định hữu hình” trên Sổ Cái hoặc Nhật ký – Sổ Cái.

1.1 Giá trị hao mòn lũy kế (Mã số 223)

Số liệu chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...). Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của TK 2141 trên Sổ kế toán chi tiết TK 2141.

2. Tài sản cố định thuê tài chính (Mã số 224)

$$\text{Mã số 224} = \text{Mã số 225} + \text{Mã số 226}$$

2.1 Nguyên giá (Mã số 225):

Là số dư Nợ của TK 212 trên Sổ Cái hoặc Nhật ký – Sổ Cái.

2.2 Giá trị hao mòn lũy kế (Mã số 226)

Số liệu chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...). Là số dư Có của TK 2142 “Hao mòn TSCĐ thuê tài chính” trên Sổ chi tiết TK 2142.

3. Tài sản cố định vô hình (Mã số 227)

$$\text{Mã số 227} = \text{Mã số 228} + \text{Mã số 229}.$$

3.1 Nguyên giá (Mã số 228)

Là số dư Nợ của TK 213 trên Sổ Cái hoặc Nhật ký – Sổ Cái.

3.2 Giá trị hao mòn lũy kế (Mã số 229)

Số liệu chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...). Là số dư Có của TK 2143 trên Sổ kế toán chi tiết TK 2143.

4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang (Mã số 230).

Là số dư Nợ của TK 241 trên Sổ Cái hoặc Nhật ký – Sổ Cái.

III. Bất động sản đầu tư (Mã số 240)

$$\text{Mã số 240} = \text{Mã số 241} + \text{Mã số 242}$$

1.1 Nguyên giá (Mã số 241):

Số liệu để phản ánh vào chỉ tiêu này là số dư Nợ của TK 217 “Bất động sản đầu tư” trên Sổ Cái hoặc Nhật ký – Sổ Cái.

1.2 Giá trị hao mòn lũy kế (Mã số 242):

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...). Và căn cứ vào số dư Có TK 2147 “Hao mòn bất động sản đầu tư” trên Sổ kế toán chi tiết TK 2147.

IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn (Mã số 250)

$$\text{Mã số 250} = \text{Mã số 251} + \text{Mã số 252} + \text{Mã số 258} + \text{Mã số 259}$$

1. Đầu tư vào công ty con (Mã số 251)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Đầu tư vào công ty con” là số dư Nợ của TK 221 “Đầu tư vào công ty con” trên Sổ Cái hoặc Nhật ký – Sổ Cái.

2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh (Mã số 252)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là tổng số dư Nợ các TK 222 “Vốn góp liên doanh”, TK 223 “Đầu tư vào công ty con” trên Sổ Cái hoặc Nhật ký – Sổ Cái.

3. Đầu tư dài hạn khác (Mã số 258)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ TK 228 “Đầu tư dài hạn khác” trên Sổ Cái hoặc Nhật ký – Sổ Cái.

4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (Mã số 259)

Số liệu chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...). Và căn cứ vào số dư Có của TK 229 “Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn” trên Sổ Cái hoặc Nhật ký – Sổ Cái.

V. Tài sản dài hạn khác (Mã số 260)

$$\text{Mã số 260} = \text{Mã số 261} + \text{Mã số 262} + \text{Mã số 268}$$

1. Chi phí trả trước dài hạn (Mã số 261)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào số dư Nợ TK 242 “Chi phí trả trước dài hạn” trên Sổ Cái hoặc Nhật ký - Sổ Cái.

2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại (Mã số 262)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào số dư Nợ TK 243 “Tài sản thuế thu nhập hoãn lại” trên Sổ Cái hoặc Nhật ký – Sổ Cái.

3. Tài sản dài hạn khác (Mã số 268)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào tổng số dư Nợ TK 244 “Ký quỹ, ký cược dài hạn” và các TK có liên quan trên Sổ Cái hoặc Nhật ký – Sổ Cái.

TỔNG CỘNG TÀI SẢN (MÃ SỐ 270) : Mã số 270 = Mã số 100 + Mã số 200

PHẦN: NGUỒN VỐN

A. NỢ PHẢI TRẢ (MÃ SỐ 300)

$$\text{Mã số 300} = \text{Mã số 310} + \text{Mã số 330}$$

I. Nợ ngắn hạn (Mã số 310)

Mã số 310 = Mã số 311 + Mã số 312 + Mã số 313 + Mã số 314 + Mã số 315 + Mã số 316 + Mã số 317 + Mã số 318 + Mã số 319 + Mã số 320.

1. Vay và nợ ngắn hạn (Mã số 311)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của TK 311 “Vay ngắn hạn” và TK 315 “Nợ dài hạn đến hạn trả” trên Sổ Cái hoặc Nhật ký – Sổ Cái.

2. Phải trả cho người bán (Mã số 312)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là tổng số dư Có chi tiết của TK 331 “Phải trả cho người bán” được phân loại là ngắn hạn mở theo từng người bán trên Sổ kế toán chi tiết TK 331.

3. Người mua trả tiền trước (Mã số 313)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là tổng số dư Có chi tiết của TK 131 “Phải thu của khách hàng” mở cho từng khách hàng trên Sổ kế toán chi tiết TK 131 và số dư Có TK 3387 “Doanh thu chưa thực hiện” trên Sổ kế toán chi tiết TK 3387.

4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (Mã số 314)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có chi tiết của TK 333 “Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước” trên sổ kế toán chi tiết TK 333.

5. Phải trả người lao động (Mã số 315)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có chi tiết của TK 334 “Phải trả người lao động” trên Sổ kế toán chi tiết TK 334 (Chi tiết các khoản phải trả người lao động)

6. Chi phí phải trả (Mã số 316)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Có của TK 335 “Chi phí phải trả” trên Sổ Cái hoặc Nhật ký – Sổ Cái.

7. Phải trả nội bộ (Mã số 317)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có chi tiết của TK 336 “Phải trả nội bộ” trên Sổ chi tiết TK 336 (Chi tiết phải trả nội bộ ngắn hạn).

8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng (Mã số 318)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Có của TK 337 “Thanh toán theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng” trên Sổ Cái hoặc Nhật ký – Sổ Cái.

9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác (Mã số 319)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là tổng số dư Có của các TK 338 “Phải trả, phải nộp khác”, TK 138 “Phải thu khác” trên Sổ kế toán chi tiết của các TK: 338, 138 (Không bao gồm các khoản phải trả phải nộp khác được xếp vào loại nợ phải trả dài hạn)

10. Dự phòng phải trả ngắn hạn (Mã số 320)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có chi tiết của TK 352 trên sổ kế toán chi tiết TK 352 (Chi tiết các khoản dự phòng cho các khoản phải trả ngắn hạn).

II. Nợ dài hạn (Mã số 330)

Mã số 330 = Mã số 331 + Mã số 332 + Mã số 333 + Mã số 334 + Mã số 335 + Mã số 336 + Mã số 337.

1. Phải trả dài hạn người bán (Mã số 331)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có chi tiết của TK 331, mở theo từng người bán đối với các khoản phải trả cho người bán được xếp vào loại nợ dài hạn.

2. Phải trả dài hạn nội bộ (Mã số 332)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào chi tiết số dư Có TK 336 “Phải trả nội bộ” trên Sổ kế toán chi tiết TK 336 (Chi tiết các khoản phải trả nội bộ được xếp vào loại nợ dài hạn).

3. Phải trả dài hạn khác (Mã số 333)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là tổng số dư Có chi tiết của TK 338 “Phải trả, phải nộp khác” và TK 344 “Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn” trên Sổ Cái hoặc Nhật ký – Sổ Cái TK 344 và Sổ kế toán chi tiết TK 338 (Chi tiết phải trả dài hạn)

4. Vay và nợ dài hạn (Mã số 334)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu là tổng số dư Có các TK: TK 341 “Vay dài hạn”, TK 342 “Nợ dài hạn”, và kết quả tìm được của số dư Có TK 3431 trừ (-) dư Nợ TK 3432 cộng (+) dư Có TK 3433 trên Sổ kế toán chi tiết TK 343.

5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả (Mã số 335)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có TK 347 “Thuế thu nhập hoãn lại phải trả” trên Sổ Cái hoặc Nhật ký – Sổ Cái.

6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm (Mã số 336)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có TK 351 “Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm” trên Sổ Cái hoặc Nhật ký – Sổ Cái.

7. Dự phòng phải trả dài hạn (Mã số 337)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có chi tiết của TK 352 trên Sổ kế toán chi tiết TK 352 (Chi tiết các khoản dự phòng phải trả dài hạn).

B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (MÃ SỐ 400)

$$\text{Mã số 400} = \text{Mã số 410} + \text{Mã số 430}$$

I. Vốn chủ sở hữu (Mã số 410)

$$\text{Mã số 410} = \text{Mã số 411} + \text{Mã số 412} + \text{Mã số 413} + \text{Mã số 414} + \text{Mã số 415} + \text{Mã số 416} + \text{Mã số 417} + \text{Mã số 418} + \text{Mã số 419} + \text{Mã số 420} + \text{Mã số 421}.$$

1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu (Mã số 411)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của TK 4111 “Vốn đầu tư của chủ sở hữu” trên Sổ kế toán chi tiết TK 4111.

2. Thặng dư vốn cổ phần (Mã số 412)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của TK 4112 “Thặng dư vốn cổ phần” trên sổ kế toán chi tiết TK 4112. Nếu tài khoản này có số dư Nợ thì được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...)

3. Vốn khác của chủ sở hữu (Mã số 413)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có tài khoản 4118 “Vốn khác” trên Sổ kế toán chi tiết TK 4118.

4. Cổ phiếu quỹ (Mã số 414)

Chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...). Và căn cứ vào số dư Nợ của TK 419 trên Sổ Cái hoặc Nhật ký – Sổ Cái.

5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản (Mã số 415)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của TK 412 “Chênh lệch đánh giá lại tài sản” trên Sổ Cái hoặc Nhật ký – Sổ Cái. Trường hợp TK 412 có số dư Nợ thì số liệu chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái (Mã số 416)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của TK 413 “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” trên Sổ Cái hoặc Nhật ký – Sổ Cái. Trường hợp TK 413 có số dư Nợ thì số liệu chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

7. Quỹ đầu tư phát triển (Mã số 417)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của TK 414 “Quỹ đầu phát triển” trên Sổ Cái hoặc Nhật ký – Sổ Cái.

8. Quỹ dự phòng tài chính (Mã số 418)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Quỹ đầu tư và phát triển” là số dư của tài khoản 414 “Quỹ dự phòng tài chính” trên sổ Cái hoặc Nhật Ký-Sổ Cái.

9. Quỹ khác thuộc vốn sở hữu (Mã số 419)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có tài khoản 418 “Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu” trên Sổ Cái hoặc Nhật ký –Sổ Cái.

10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (Mã số 420)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của TK 421 “Lợi nhuận chưa phân phối” trên Sổ Cái hoặc Nhật ký – Sổ Cái. Trường hợp TK 421 có số dư Nợ thì được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản (Mã số 421)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của TK 441 “Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản” trên Sổ Cái hoặc Nhật ký – Sổ Cái.

II .Nguồn kinh phí và quỹ khác (Mã số 430)

$$\text{Mã số 430} = \text{Mã số 431} + \text{Mã số 432} + \text{Mã số 433}$$

1. Quỹ khen thưởng phúc lợi (Mã số 431)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của TK 431 “Quỹ khen thưởng phúc lợi” trên Sổ Cái hoặc Nhật ký – Sổ Cái.

2. Nguồn kinh phí (Mã số 432)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số chênh lệch giữa số dư Có của TK 461 “Nguồn kinh phí sự nghiệp” với số dư Nợ TK 161 “Chi sự nghiệp” trên Sổ Cái

hoặc Nhật ký – Sổ Cái. Trường hợp số dư Nợ TK161 lớn hơn số dư Có TK 461 thì chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

3. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định (Mã số 433)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của TK 466 “Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định” trên Sổ Cái hoặc Nhật ký – Sổ Cái.

TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (Mã số 440)

$$\text{Mã số 440} = \text{Mã số 300} + \text{Mã số 400}$$

***Phương pháp lập các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán**

Các chỉ tiêu ngoài Bảng cân đối kế toán gồm một số chỉ tiêu phản ánh những tài sản không thuộc quyền sở hữu của doanh nghiệp nhưng doanh nghiệp đang quản lý hoặc sử dụng và một số chỉ tiêu bổ sung không thể phản ánh trong Bảng cân đối kế toán.

(1) Tài sản thuê ngoài

Phản ánh giá trị tài sản doanh nghiệp thuê của các đơn vị, cá nhân khác để sử dụng cho mục đích kinh doanh không phải dưới hình thức thuê tài chính. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được lấy từ số dư Nợ của tài khoản 001 “Tài sản thuê ngoài” trên Sổ cái hoặc Nhật ký – Sổ cái.

(2) Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ nhận gia công

Phản ánh giá trị vật tư hàng hóa doanh nghiệp nhận giữ hộ cho các đơn vị, cá nhân khác hoặc nhận để gia công. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được lấy từ số dư Nợ của tài khoản 002 “Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công” trên Sổ cái hoặc Nhật ký – Sổ cái.

(3) Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược

Phản ánh giá trị hàng hóa doanh nghiệp nhận của các đơn vị, cá nhân bên ngoài để bán hộ hoặc bán được dưới hình thức ký gửi. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được lấy từ số dư Nợ của tài khoản 003 “Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi” trên Sổ cái hoặc Nhật ký – Sổ cái.

(4) Nợ khó đòi đã xử lý

Phản ánh giá trị các khoản phải thu, đã mất khả năng thu hồi, doanh nghiệp

đã xóa sổ nhưng tiếp tục theo dõi để thu hồi. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được lấy từ số dư Nợ của tài khoản 004 “Nợ khó đòi đã xử lý” trên Sổ cái hoặc Nhật ký – Sổ cái.

(5) Ngoại tệ các loại

Phản ánh các loại ngoại tệ doanh nghiệp hiện có (tiền mặt, tiền gửi) theo nguyên tệ từng loại ngoại tệ cụ thể như: USD, DM,... mỗi loại nguyên tệ ghi một dòng. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được lấy từ số dư Nợ của tài khoản 007 “Ngoại tệ các loại” trên Sổ cái hoặc Nhật ký – Sổ cái.

(6) Dự toán chi sự nghiệp, dự án

Phản ánh số dự toán chi sự nghiệp, dự án được cơ quan có thẩm quyền giao và việc rút dự toán chi sự nghiệp, dự án ra sử dụng. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được lấy từ số dư Nợ của tài khoản 008 “Dự toán chi sự nghiệp, dự án” trên Sổ cái hoặc Nhật ký – Sổ cái.

***Công tác kiểm tra đối chiếu sau khi lập BCDKT**

- Kiểm tra tính cân bằng và mối quan hệ giữa các chỉ tiêu trong BCDKT

Hay: $\text{Tổng Tài sản} = \text{Tổng nguồn vốn}$

$\text{Tổng Tài sản} = \text{Vốn chủ sở hữu} + \text{Nợ phải trả}$

Khi kiểm tra cần tính toán lại các chỉ tiêu:

+ Tổng cộng tài sản (Mã số 270) = Tài sản ngắn hạn (Mã số 100) + Tài sản dài hạn (Mã số 200)

+ Tổng cộng nguồn vốn (Mã số 440) = Nợ phải trả (Mã số 300) + Vốn chủ sở hữu (Mã số 400)

- Kiểm tra mối quan hệ giữa các chỉ tiêu trên bảng cân đối kế toán với các báo cáo tài chính khác.

- Kiểm tra nguồn số liệu và nội dung phản ánh các chỉ tiêu trên bảng cân đối kế toán: Nguyên giá TSCĐ, giá trị thực tế hàng tồn kho, kiểm tra các loại vốn bằng tiền kiểm tra các loại chi phí trả trước, kiểm tra các chi phí chờ kết chuyển, chi phí phải trả các khoản thanh toán với nhà cung cấp.

1.3. Phân tích tình hình tài chính của doanh nghiệp thông qua các chỉ tiêu trên bảng cân đối kế toán

1.3.1. Khái niệm và ý nghĩa của việc phân tích Bảng cân đối kế toán

Phân tích BCĐKT là dùng các kỹ thuật phân tích để biết được mối quan hệ giữa các chỉ tiêu trong BCĐKT, dùng số liệu phân tích để đánh giá tình hình tài chính, khả năng và tiềm lực của doanh nghiệp, giúp người sử dụng thông tin đặc biệt là các giám đốc tài chính đưa ra các quyết định tài chính các quyết định quản lý phù hợp.

Phân tích BCĐKT cung cấp thông tin về các nguồn vốn, tài sản, hiệu quả sử dụng vốn và tài sản hiện có giúp chủ doanh nghiệp tìm ra điểm mạnh và điểm yếu trong công tác tài chính để có những biện pháp thích hợp cho quá trình phát triển của doanh nghiệp trong tương lai, cụ thể:

- Biết được mối quan hệ của các chỉ tiêu trong BCĐKT.
- Hiểu rõ cơ cấu tài sản và nguồn hình thành tài sản.
- Cung cấp cho các nhà đầu tư, các chủ nợ và những người sử dụng khác để họ có thể quyết định về đầu tư, tín dụng hay các quyết định có liên quan đến doanh nghiệp.

1.3.2. Các phương pháp phân tích bảng cân đối kế toán

Có nhiều phương pháp khác nhau được sử dụng trong phân tích bảng cân đối kế toán: phương pháp so sánh, phương pháp cân đối, phương pháp tỷ lệ phương pháp thay thế liên hoàn, hồi quy...Sau đây là các phương pháp cụ thể:

a) Phương pháp so sánh

Để có thể vận dụng phương pháp so sánh cần phải xác định được 2 vấn đề: điều kiện so sánh và tiêu chuẩn so sánh.

Điều kiện so sánh:

- Các chỉ tiêu kinh tế phải được hình thành trong cùng một khoảng thời gian như nhau.
- Các chỉ tiêu kinh tế phải thống nhất về nội dung và phương pháp tính toán.
- Các chỉ tiêu kinh tế phải cùng đơn vị đo lường.

- Khi so sánh các chỉ tiêu tương ứng phải quy đổi về cùng một quy mô hoạt động với các điều kiện kinh doanh như nhau.

Tiêu chuẩn so sánh: là các chỉ tiêu được chọn làm căn cứ so sánh

- Khi nghiên cứu xu hướng của sự thay đổi, kỳ gốc thường được chọn là số liệu kỳ trước. Thông qua sự so sánh kỳ này với kỳ trước sẽ thấy được tình hình tài chính được cải thiện hay xấu đi.

- Khi nghiên cứu mức độ biến động so với kế hoạch đặt ra trong kỳ, kỳ gốc được chọn là số liệu trong kế hoạch dự toán. Thông qua so sánh này thấy được khả năng cũng như mức độ tin cậy đối với việc hoàn thành kế hoạch các kỳ sau.

- Khi nghiên cứu mức độ tiên tiến hay lạc hậu, điểm mạnh hay điểm yếu, vị trí của doanh nghiệp trong ngành, kỳ gốc được chọn là mức độ trung bình ngành.

So sánh là phương pháp được sử dụng phổ biến trong phân tích báo cáo tài chính. Tùy thuộc vào mục tiêu cụ thể của việc phân tích có thể so sánh theo nhiều cách khác nhau:

- So sánh tuyệt đối: là kết quả của phép trừ giữa trị số cột đầu năm với cột cuối năm của các chỉ tiêu trên Bảng cân đối kế toán. Kết quả so sánh phản ánh sự biến động về quy mô của các chỉ tiêu phân tích.

- So sánh tương đối: là kết quả của phép chia giữa trị số cột cuối năm với cột đầu năm của các chỉ tiêu kinh tế. Kết quả so sánh phản ánh kết cấu, mối quan hệ tốc độ phát triển và mức độ phổ biến của các chỉ tiêu nghiên cứu.

- So sánh theo chiều dọc: là việc xem xét các tỷ trọng của từng chỉ tiêu trong tổng thể quy mô chung qua đó thấy được mức độ quan trọng của từng chỉ tiêu trong tổng thể.

- So sánh theo chiều ngang: là việc so sánh cả số tương đối và số tuyệt đối của cùng một chỉ tiêu trên Bảng cân đối kế toán qua đó thấy được sự biến động của chỉ tiêu đó.

b) Phương pháp tỷ lệ:

Cho phép tích lũy dữ liệu và thúc đẩy quá trình tính toán hàng loạt, gồm có:

- Tỷ lệ khả năng thanh toán: đánh giá khả năng đáp ứng các khoản nợ ngắn hạn của doanh nghiệp.

- Tỷ lệ về khả năng cân đối vốn, nguồn vốn: phản ánh mức độ ổn định và tự chủ tài chính.

- Tỷ lệ khả năng sinh lời: phản ánh hiệu quả sản xuất kinh doanh tổng hợp nhất của doanh nghiệp.

c) Phương pháp cân đối

- Phương pháp cân đối là phương pháp mô tả và phân tích các hiện tượng kinh tế mà giữa chúng tồn tại sự cân bằng hoặc phải tồn tại sự cân bằng.

- Phương pháp cân đối được sử dụng để tính mức độ ảnh hưởng của từng nhân tố khi chúng có quan hệ tổng với chỉ tiêu phân tích cho nên mức độ ảnh hưởng của từng nhân tố là độc lập nhau. Cụ thể là để tính mức độ ảnh hưởng của nhân tố nào đó, chỉ cần tính chênh lệch giữa thực tế với kế hoạch của bản thân nhân tố đó mà không cần quan tâm đến các nhân tố khác.

1.3.3. Nội dung của phân tích bảng cân đối kế toán

1.3.3.1. Đánh giá khái quát tình hình tài chính của doanh nghiệp

Đánh giá khái quát tình hình tài chính là việc xem xét, nhận định về tình hình tài chính của doanh nghiệp, cung cấp thông tin cho người có nhu cầu sử dụng qua đó biết được tình hình tài chính của doanh nghiệp khả quan hay không khả quan.

1.3.3.2. Phân tích cơ cấu tài sản và tình hình biến động tài sản

Phân tích tình hình biến động và cơ cấu tài sản: thực hiện việc so sánh sự biến động trên tổng tài sản cũng như từng loại tài sản cuối năm so với đầu năm. Đồng thời còn phải xem xét tỷ trọng từng loại tài sản chiếm trong tổng số tài sản và xu hướng biến động của chúng để thấy được mức độ hợp lý của việc phân bổ.

Biểu số 1.1

BẢNG PHÂN TÍCH TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VÀ CƠ CẤU TÀI SẢN

Chỉ tiêu	Số đầu năm	Số cuối năm	Chênh lệch		Tỷ trọng (%)	
			Số tiền (đ)	Tỷ lệ (%)	Số đầu năm	Số cuối năm
A. Tài sản ngắn hạn						
I. Tiền và các khoản TĐ tiền						
II. Các khoản ĐTTTC ngắn hạn						
III. Các khoản phải thu ngắn hạn						
IV. Hàng tồn kho						
V. Tài sản ngắn hạn khác						
B. Tài sản dài hạn						
I. Các khoản phải thu dài hạn						
II. Tài sản cố định						
III. Bất động sản đầu tư						
IV. Các khoản ĐTTTC dài hạn						
V. Tài sản dài hạn khác						
Tổng cộng tài sản						

1.3.3.3 .Phân tích cơ cấu nguồn vốn và tình hình biến động nguồn vốn

Để đánh giá tình hình biến động của nguồn vốn chúng ta tiến hành phân tích thông qua bảng cơ cấu nguồn vốn (Biểu số 1.2)

Biểu số 1.2

BẢNG PHÂN TÍCH TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VÀ CƠ CẤU NGUỒN VỐN

Chỉ tiêu	Số đầu năm	Số cuối năm	Chênh lệch		Tỷ trọng	
			Số tiền (đ)	Tỷ lệ (%)	Số đầu năm	Số cuối năm
A. Nợ phải trả						
I. Nợ ngắn hạn						
II. Nợ dài hạn						
B. Vốn chủ sở hữu						
I. Vốn chủ sở hữu						
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác						
Tổng cộng nguồn vốn						

Thông qua bảng phân tích tình hình biến động và cơ cấu nguồn vốn này chúng ta sẽ so sánh được sự biến động của từng loại nguồn vốn trong tổng số nguồn vốn của doanh cuối năm so với đầu năm. Đồng thời còn xem xét được tỷ trọng của từng loại nguồn vốn trong tổng số nguồn vốn là bao nhiêu, thấy được xu hướng biến động của chúng, qua đó giúp các nhà quản lý có những biện pháp để điều chỉnh các loại nguồn vốn cho phù hợp đảm bảo cho Vốn chủ sở hữu luôn duy trì ở mức cao.

CHƯƠNG II

THỰC TRẠNG CÔNG TÁC LẬP VÀ PHÂN TÍCH BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TẠI CÔNG TY TNHH TAM HẢI LONG

2.1. Tình hình và đặc điểm chung của công ty TNHH Tam Hải Long

2.1.1. Quá trình hình thành và phát triển của công ty TNHH Tam Hải Long

Hải Phòng là nơi có vị trí địa lý rất thuận lợi, thuận lợi phát triển cả về đường thủy và đường bộ. Đặc biệt đây còn là nơi tập trung rất nhiều các cảng lớn như: Đình Vũ, Chùa Vẽ, Đà Nẵng... Bên cạnh đó thành phố Hoa Phượng đỏ này còn là nơi hội tụ của rất nhiều những khu nghỉ mát như: Đồ Sơn, Cát Bà, Suối nước khoáng nóng... Và giáp ranh với các vùng lân cận như Quảng Ninh, Ninh Bình nơi có những khu di tích, danh lam thắng cảnh như: Vịnh Hạ Long, Vân Đồn Tràng An, Nhà Thờ Đá, Đền Thờ Vua Đinh, Vua Lê... Đây là những địa điểm du lịch nổi tiếng và thu hút được rất nhiều khách du lịch cả trong và ngoài nước.

Khai thác được thế mạnh và tiềm năng phát triển của Hải Phòng, công ty TNHH Tam Hải Long đã ra đời. Công ty TNHH Tam Hải Long được thành lập ngày 01/06/2004, theo giấy phép đăng ký kinh doanh số: 0202000105 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp 06/06/2004.

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: Công ty trách nhiệm hữu hạn Tam Hải Long

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: TamHaiLong company limited

Tên công ty viết tắt: TamHaiLong Coltd

Địa chỉ: Số 5 Văn Cao-Ngô Quyền-Hải Phòng

Điện thoại: 0313.921468

Fax: 0313.921468

Email: TamHaiLongColtd@yahoo.com

Những năm đầu mới thành lập công ty gặp rất nhiều khó khăn vì chưa có những khách hàng quen thuộc, chưa có hệ thống quản lý chặt chẽ và hoạt động thống nhất, hơn nữa lại có rất nhiều đối thủ cạnh tranh. Đội ngũ nhân viên còn nhỏ lẻ, chưa có nhiều kinh nghiệm. Nhưng những năm gần đây hoạt động kinh doanh

của công ty ngày càng có hiệu quả hơn, công ty đã tạo được uy tín và sự tin cậy của khách hàng, chất lượng dịch vụ ngày càng được nâng cao hơn. Với gần 6 năm phấn đấu và phát triển, ban lãnh đạo cùng các nhân viên trong công ty đã cùng nhau phấn đấu, đoàn kết, góp sức để xây dựng Tam Hải Long ngày càng phát triển mạnh mẽ hơn. Điều này không chỉ đem lại lợi nhuận cao cho công ty mà còn góp phần tạo công ăn việc làm cho người lao động.

Công ty TNHH Tam Hải Long là một doanh nghiệp có tư cách pháp nhân, có quyền và nghĩa vụ dân sự theo luật quy định. Hạch toán kế toán độc lập, có tài khoản bằng Việt Nam đồng, được sử dụng con dấu riêng theo quy định của nhà nước và hoạt động theo điều lệ công ty.

2.1.2. Ngành nghề kinh doanh của công ty TNHH Tam Hải Long

Trước đây công ty chủ yếu tập trung vào việc hướng dẫn, vận chuyển khách du lịch nhưng những năm gần đây ban lãnh đạo công ty nhận thấy cần phải mở rộng, đa dạng hóa các loại hình kinh doanh, lĩnh vực kinh doanh của công ty TNHH Tam Hải Long bao gồm:

- Vận chuyển khách du lịch bằng đường thủy và dịch vụ lữ hành nội địa.
- Kinh doanh khách sạn nhà hàng: phục vụ cho thuê phòng nghỉ, tổ chức khánh tiết hội nghị, tiệc cưới...
- Xuất nhập khẩu tàu, đóng và sửa chữa tàu thuyền.
- Đào tạo nghiệp vụ du lịch, quản lý khách sạn nhà hàng...

2.1.3. Những thuận lợi, khó khăn và những thành tích đạt được của công ty TNHH Tam Hải Long

****Thuận Lợi***

Thuận lợi đầu tiên của công ty phải nói ngay tới vị trí địa lý. Với vị trí nằm ngay trung tâm thành phố Hải Phòng. Hải Phòng là nơi có nhiều khu du lịch như Đồ Sơn, Cát Bà, Suối nước khoáng nóng.... Bên cạnh đó Hải Phòng còn giáp Quảng Ninh một tỉnh có nhiều tiềm năng về du lịch, đặc biệt là khu du lịch nổi tiếng Vịnh Hạ Long. Đó là những điều kiện rất thuận lợi để công ty phát triển mạnh ngành nghề của mình.

Một yếu tố không thể thiếu giúp cho công ty đứng vững và có uy tín với khách hàng đó là lòng nhiệt tình, có trách nhiệm cao của đội ngũ cán bộ công nhân viên của công ty. Bên cạnh đó chất lượng dịch vụ của công ty ngày càng được nâng cao.

**Khó Khăn*

Khó khăn đầu tiên đó là điều kiện tự nhiên và điều kiện xã hội.

-Về điều kiện tự nhiên: luôn được công ty đặt lên hàng đầu, bởi vì tự nhiên luôn có sự biến đổi khó lường làm cho doanh thu của công ty giảm đi đáng kể như bão lũ thiên tai. Đây là những điều mà công ty khó có thể lường trước được.

-Về điều kiện xã hội: Trong năm 2008, 2009 đã xuất hiện nhiều các loại dịch bệnh như cúm AH5N1, dịch lợn tai xanh...Làm doanh thu về kinh doanh khách sạn nhà hàng của công ty giảm đi đáng kể.

Bên cạnh đó còn có rất nhiều đối thủ cạnh tranh trong ngành du lịch và kinh doanh khách sạn, nhà hàng đòi hỏi công ty luôn phải đổi mới nâng cao chất lượng dịch vụ, quảng bá hình ảnh của công ty để có thể thu hút được nhiều khách hàng.

Đối với khách hàng là người nước ngoài do có sự bất đồng lớn về ngôn ngữ nên đôi khi quy trình phục vụ chưa được tốt. Đòi hỏi nhà quản lý phải nâng cao chất lượng dịch vụ của mình đồng thời là nâng cao trình độ ngoại ngữ cho nhân viên để thoả mãn nhu cầu cao nhất của khách du lịch.

Nền kinh tế thế giới đang có sự biến đổi sâu sắc, đặc biệt là ảnh hưởng của cuộc khủng hoảng kinh tế thế giới làm cho không chỉ ở Việt Nam mà cả các quốc gia khác cũng đang gặp rất nhiều khó khăn. Kinh tế Việt Nam đang trong quá trình hội nhập đòi hỏi tất cả các lĩnh vực đặc biệt là du lịch – ngành công nghiệp không khói đem lại thu nhập ngoại tệ cao cho xã hội, phải thay đổi nhanh chóng để bắt kịp với xu thế của thời đại.

**Thành tích đạt được*

Trong những năm qua công ty TNHH Tam Hải Long dưới sự lãnh đạo của ban giám đốc công ty và lòng nhiệt tình trách nhiệm của các nhân viên trong công ty đã giúp công ty ngày càng phát triển và đứng vững, có uy tín trong ngành du lịch ở Hải Phòng nói riêng và toàn ngành du lịch Việt Nam nói chung.

Số lượng các tour du lịch ngày càng tăng, điều này không chỉ mang lại lợi nhuận cao cho doanh nghiệp mà còn góp phần tạo công ăn việc làm cho người lao động có thu nhập ổn định, đóng góp vào sự phát triển của ngành du lịch Việt Nam, từ đó đẩy mạnh kinh tế đất nước đi lên nhất là đất nước ta đang trong quá trình hội nhập. Chúng ta có thể thấy được điều này thông qua kết quả hoạt động kinh doanh của công ty trong 2 năm 2008 và 2009:

Biểu số 2.1: Kết quả hoạt động kinh doanh năm 2008, 2009 của công ty TNHH Tam Hải Long

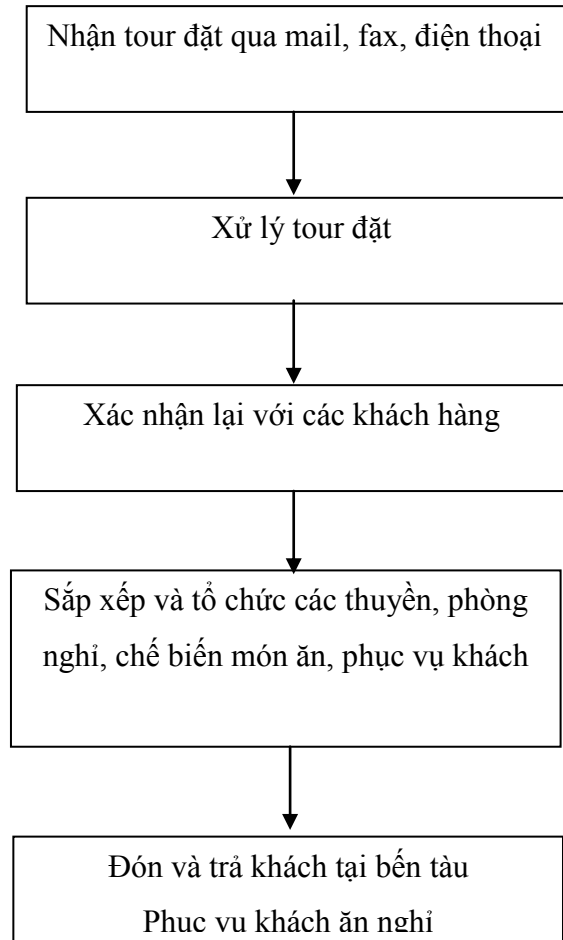
Chỉ tiêu	Năm 2008	Năm 2009	Chênh lệch	
			Số tiền (đồng)	Tỷ lệ (%)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ.	1.388.767.050	2.258.520.941	+869.753.891	+62.63
2. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	336.872.758	487.459.540	+150.586.782	+44.7
3. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	21.845.524	29.882.523	+8.036.999	+36.79
4. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	21.845.524	29.882.523	+8.036.999	+36.79
5. Thu nhập bình quân đầu người/năm	22.800.000	24.149.000	+1.349.000	+5.92

(Nguồn tài liệu: Trích báo cáo tài chính năm 2009 của công ty TNHH Tam Hải Long)

Qua bảng số liệu trên ta thấy doanh thu của công ty năm 2009 đã tăng lên 869.753.891 đồng (tương đương 62.63%) so với năm 2008 cho thấy tình hình kinh doanh của công ty tăng nhanh. Lợi nhuận của công ty năm 2008 là 21.845.524 đồng, đến năm 2009 lợi nhuận là 29.882.523, mặc dù lợi nhuận của công ty chỉ tăng lên 8.036.999 đồng (tương đương 36.79%) nhưng công ty vẫn duy trì ở mức có lãi cho thấy sự cố gắng, nỗ lực của các nhân viên và ban lãnh đạo trong công ty.

Sơ đồ 2.1: Quy trình phục vụ khách du lịch của công ty TNHH Tam Hải Long

Bao gồm 5 giai đoạn chủ yếu như sau:



Giai đoạn 1 : Nhận tour đặt qua email, fax, điện thoại

Khách hàng chủ yếu của công ty là các công ty lữ hành trong và ngoài nước và các khách hàng riêng lẻ. Đối với các công ty lữ hành thì công ty thường xuyên nhận qua email, fax, còn với khách lẻ là qua điện thoại hoặc gặp mặt trực tiếp.

Giai đoạn 2: Xử lý tour đặt

Bao gồm việc xem xét thời gian, số lượng khách, đơn giá tàu, phòng nghỉ tiền ăn uống...

Giai đoạn 3: Xác nhận lại với khách hàng

Xem xét các đơn đặt hàng với điều kiện trên có phù hợp không và công ty có đáp ứng được không và xác nhận lại qua phương tiện mà khách đã đặt.

Giai đoạn 4: Sắp xếp và tổ chức phòng nghỉ, thực đơn, các thuyền phục vụ khách theo đúng ngày, giờ khách yêu cầu.

Giai đoạn này bao gồm: Kiểm tra hộ chiếu nếu khách du lịch là người nước ngoài lập bản danh sách gửi ban quản lý nơi đặt tàu thuyền, mua vé cho khách và tổ chức vận chuyển khách tới địa điểm đã định sẵn.

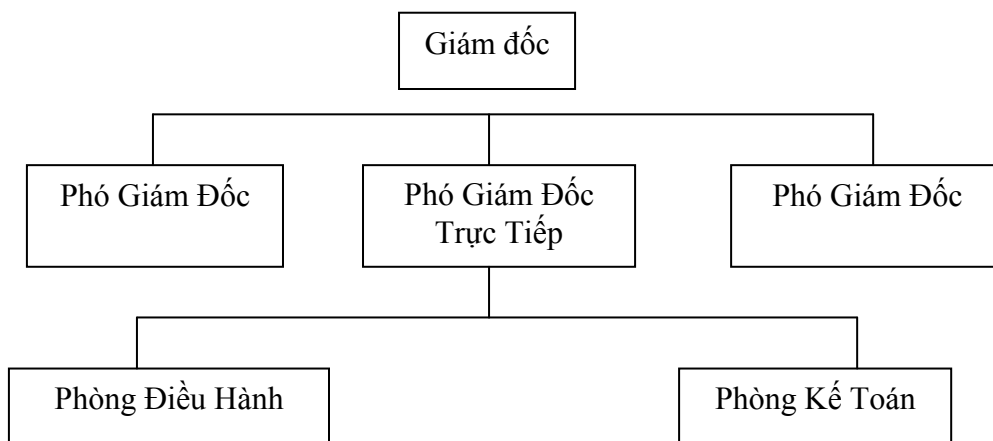
Giai đoạn 5: Đón khách, trả khách tại bến tàu và địa điểm khách yêu cầu

2.1.4. Cơ cấu tổ chức bộ máy quản lý của công ty TNHH Tam Hải Long

Trước đây khi mới thành lập bộ máy quản lý của công ty mới chỉ có một giám đốc, một nhân viên kế toán và một vài nhân viên văn phòng kiêm luôn hướng dẫn viên du lịch. Nhưng hiện tại bộ máy quản lý của công ty ngày càng được mở rộng, phân rõ thành các phòng ban riêng biệt, mỗi phòng ban đảm nhận các công việc cụ thể khác nhau.

Để điều hành một công ty trước những thách thức và khó khăn còn tồn tại và để đưa các hoạt động của công ty vào sự quản lý thống nhất và chặt chẽ, công ty TNHH Tam Hải Long đã thống nhất hình thức tổ chức bộ máy quản lý của công ty theo mô hình sau:

Sơ đồ 2.2: Cơ cấu tổ chức bộ máy quản lý của công ty TNHH Tam Hải Long



Giám đốc: Là người đại diện cho công ty trước pháp luật, chịu trách nhiệm về mọi hoạt động của công ty, quyết định đến vấn đề liên quan đến mục đích lợi ích của công ty trước pháp luật.

Phó giám đốc trực tiếp: Là người trực tiếp nhận nhiệm vụ của giám đốc. Thay mặt Giám Đốc khi giám đốc vắng mặt, trực tiếp quản lý các bộ phận trong công ty.

Các phó giám đốc: nghiên cứu thị trường, thực hiện giao dịch với các đối tác hoàn thành nhiệm vụ do phó giám đốc trực tiếp giao cho, sắp xếp các tàu thuyền một cách hợp lý.

Phòng điều hành: Nhận đơn đặt hàng, xử lý và quản lý chất lượng dịch vụ tốt nhất cho khách du lịch.

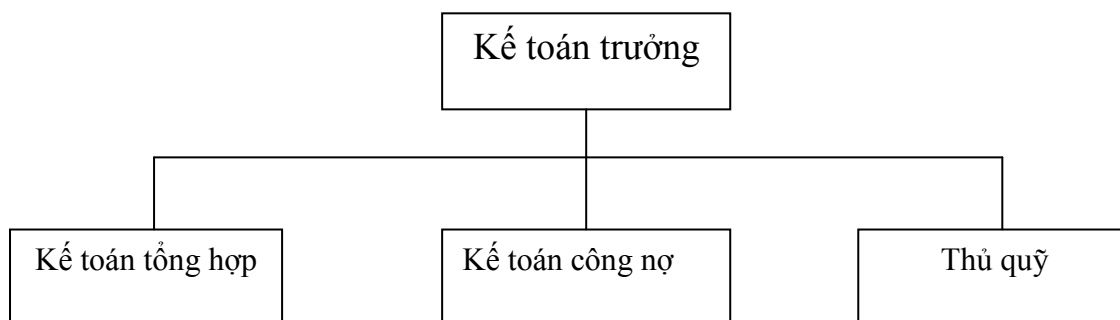
Phòng kế toán: làm nhiệm vụ tham mưu cho giám đốc về các vấn đề kế toán, vốn và quản lý vốn, hạch toán sổ sách kế toán và chuyên môn hóa các hoạt động kế toán.

2.1.5. Đặc điểm bộ máy kế toán của công ty TNHH Tam Hải Long

2.1.5.1. Tổ chức bộ máy kế toán tại công ty

Bộ máy kế toán của công ty TNHH Tam Hải Long hoạt động theo mô hình tổ chức kế toán tập trung, toàn bộ thông tin tài chính của công ty đều được xử lý, ghi sổ, lập báo cáo tài chính tại phòng kế toán của công ty. Các nhân viên trong phòng kế toán đều hoạt động dưới sự chỉ đạo và giám sát của kế toán trưởng.

Sơ đồ 2.3: Mô hình tổ chức bộ máy kế toán tại công ty TNHH Tam Hải Long



Trong đó:

Kế toán trưởng: Phụ trách công tác kế toán chung cho công ty, tổ chức hạch toán xác định hình thức kế toán áp dụng cho đơn vị, cung cấp thông tin kinh tế giúp lãnh đạo về công tác chuyên môn, kiểm tra tài chính.

Kế toán tổng hợp: Có trách nhiệm phụ trách bao quát toàn bộ các số liệu tiền lương, tài sản cố định, nguyên vật liệu, giá thành, tiền mặt, TGNH.. để có thể cung cấp số liệu một cách chính xác cho kế toán trưởng, giám đốc hoặc phó giám đốc.

Kế toán công nợ: Chuyên theo dõi các chứng từ liên quan đến các khoản phải thu, phải trả.

Thủ quỹ: Có trách nhiệm thu chi tiền mặt trên cơ sở các chứng từ thu và các chứng từ chi, giấy tạm ứng....Lập báo cáo tồn quỹ tiền mặt theo quy định.

2.1.5.2. Chính sách kế toán mà công ty áp dụng

Công ty TNHH Tam Hải Long áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

- Kỳ kế toán: Công ty thực hiện kỳ kế toán theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

-Đơn vị tiền tệ sử dụng: Công ty thực hiện ghi sổ và lập báo cáo bằng đồng Việt Nam(VNĐ).

-Công ty hạch toán hàng tồn kho: theo phương pháp kê khai thường xuyên.

-Công ty tính giá trị hàng tồn kho theo phương pháp nhập trước – Xuất trước

-Khấu hao tài sản cố định: Theo phương pháp khấu hao đường thẳng.

-Tính thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ.

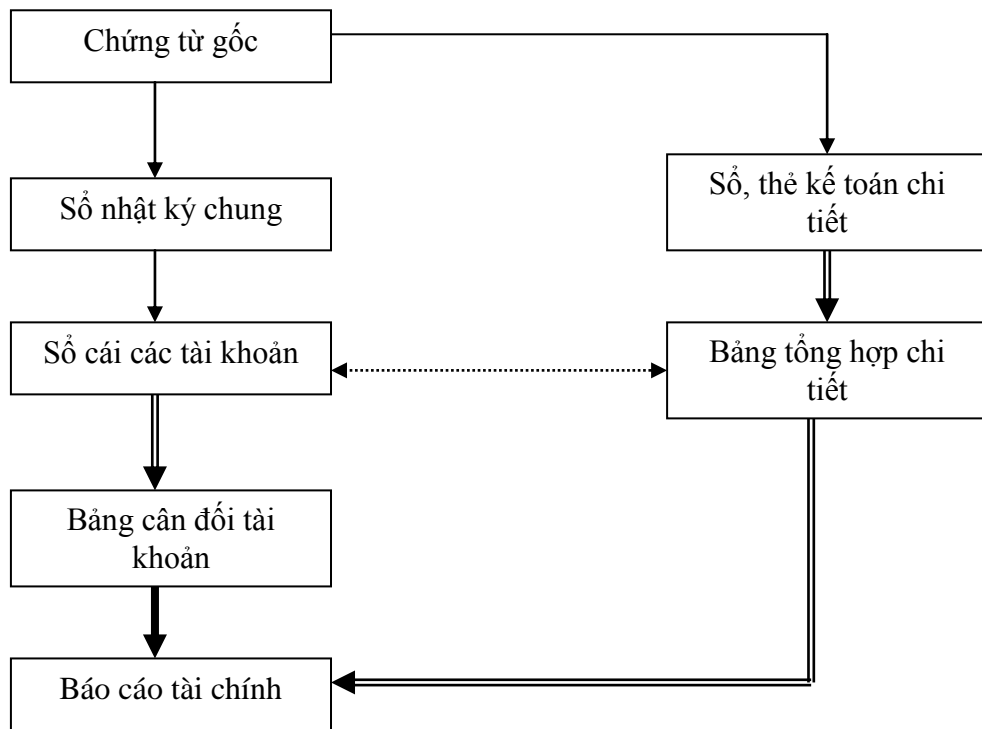
Việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực và Chế độ kế toán do Bộ Tài chính ban hành

2.1.5.3. Hình thức ghi sổ kế toán tại công ty TNHH Tam Hải Long

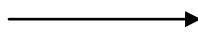
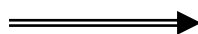
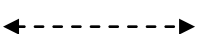

Hiện nay hình thức sổ kế toán mà công ty áp dụng là hình thức “Nhật ký chung”. Đặc điểm chủ yếu của hình thức kế toán “Nhật ký chung” là tất cả các nghiệp vụ kinh tế phát sinh phản ánh ở chứng từ gốc đều được ghi chép theo trình tự thời gian và theo quan hệ đối ứng tài khoản vào sổ Nhật ký chung, sau đó từ sổ nhật ký chung vào sổ cái các tài khoản, từ sổ cái các tài khoản vào Bảng cân đối tài khoản và lập Báo cáo tài chính.

Hệ thống sổ sách của công ty đều được áp dụng theo đúng mẫu sổ ban hành theo Quyết Định số 15/2006/QĐ – BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Sơ đồ 2.4: Sơ đồ luân chuyển chứng từ theo hình thức nhật ký chung tại công ty TNHH Tam Hải Long



Ghi chú:

- Ghi hàng ngày : 
- Ghi cuối tháng hoặc định kỳ : 
- Quan hệ đối chiếu kiểm tra : 
- Ghi cuối năm : 

Trình tự ghi sổ như sau:

-Hàng ngày kế toán căn cứ vào các chứng từ gốc ghi vào sổ Nhật ký chung sổ thẻ kế toán chi tiết, từ đó vào sổ cái của các tài khoản tương ứng.

-Tổng hợp các tài khoản chi tiết lập Bảng tổng hợp chi tiết, đối chiếu kiểm tra số liệu trước khi lập báo cáo xem có khớp không.

-Từ sổ cái các tài khoản lập Bảng cân đối số phát sinh

-Lập báo cáo tài chính:

+Bảng cân đối kế toán

+Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

+Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh

+Bản thuyết minh báo cáo tài chính

2.2. Công tác lập bảng cân đối kế toán tại công ty TNHH Tam Hải Long

2.2.1. Nguồn số liệu và trình tự lập lập bảng cân đối kế toán

Công ty TNHH Tam Hải Long là công ty hạch toán độc lập, hàng năm công ty tiến hành lập Bảng cân đối kế toán theo quy định.

2.2.1.1. Nguồn số liệu để lập bảng cân đối kế toán

- căn cứ vào Sổ kế toán tổng hợp.
- căn cứ vào Sổ thẻ kế toán chi tiết, bảng tổng hợp chi tiết.
- căn cứ vào Bảng cân đối số phát sinh.
- căn cứ vào Bảng cân đối kế toán năm trước

2.2.1.2. Trình tự lập bảng cân đối kế toán

Trình tự để lập Bảng cân đối kế toán gồm các bước sau:

Bước 1: Kiểm tra đối chiếu các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong kỳ

Định kỳ kế toán tiến hành kiểm tra tính có thật của các nghiệp vụ kinh tế phát sinh xem có chênh lệch sai sót hay không. Nếu có cần tiến hành điều chỉnh kịp thời, cụ thể:

-Sắp xếp các chứng từ theo trình tự thời gian và theo nội dung kinh tế của từng nghiệp vụ, sau đó sắp xếp theo số hiệu tăng dần.

-Đối chiếu nội dung kinh tế của các chứng từ với nội dung của từng nghiệp vụ được phản ánh trong sổ Nhật ký chung.

-Kiểm tra mối quan hệ đối ứng tài khoản trong sổ Nhật ký chung.

-Kiểm tra ngày tháng ghi trên chứng từ với ngày tháng trên sổ Nhật ký chung.

-Kiểm tra sự phù hợp về số tiền theo từng chứng từ và số tiền theo từng nghiệp vụ được phản ánh trong sổ Nhật ký chung.

Ví dụ: Để kiểm tra tính có thật của một nghiệp vụ kinh tế phát sinh ngày 31 tháng 12 năm 2009, kế toán tiến hành đối chiếu phiếu chi số 1821: Chi trả tiền xăng dầu với sổ Nhật ký chung về số chứng từ, ngày tháng, nội dung kinh tế.

Biểu số 2.1

Đơn vị: Công ty TNHH Tam Hải Long

Mẫu số 02 – TT

Địa chỉ: số 5 Văn Cao-Ngô Quyền-Hải Phòng (Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ –BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

PHIẾU CHI

Ngày 31 tháng 12 năm 2009

Số:1821

Nợ TK 152 : 16.116.000

Nợ TK133 : 805.800

Có TK111: 16.921.800

Họ tên người nhận tiền: *Lê Thanh Loan*

Địa chỉ: *Công ty TNHH Tam Hải Long*

Lý do chi: **Chi trả tiền xăngA92**

Số tiền: *16.921.800*

Viết bằng chữ: Mười sáu triệu chín trăm hai mươi một nghìn tám trăm đồng chẵn./.

Kèm theo : *01 chứng từ gốc*

Đã nhận đủ số tiền: Mười sáu triệu chín trăm hai mươi một nghìn tám trăm đồng chẵn

Giám đốc

Kế toán trưởng

Người lập phiếu

Thủ quỹ

Người nhận tiền

(ký, họ tên)

(ký, họ tên)

(ký, họ tên)

(ký, họ tên)

(ký, họ tên)

(Nguồn tài liệu : Trích sổ kế toán tại công ty TNHH Tam Hải Long năm 2009)

Đơn vị: Công ty TNHH Tam Hải Long

Mẫu số S03a-DN

Địa chỉ: Số 5 Văn Cao-Ngô Quyền-Hải Phòng

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC

Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

SỔ NHẬT KÝ CHUNG

Năm: 2009

Đơn vị tính: VND

Ngày, tháng ghi số	Chứng từ		Diễn giải	Đã ghi số Cái	STT dòng	Số hiệu TK đối ứng	Số phát sinh	
	Số hiệu	Ngày, tháng					Nợ	Có
			Số trang trước chuyển sang				13.269.154.600	13.269.154.600
							
29/12/09	PC1818	29/12/09	Chi mua thực phẩm			152	6.840.000	
			phục vụ khách			1331	684.000	
						111		7.524.000
29/12/09	PC1819	29/12/09	Chi mua ga hoá			152	20.113.680	
			lỏng			1331	2.011.368	
						111		22.125.048
31/12/09	PC1821	31/12/09	Chi mua xăng A92			152	16.116.000	
						1331	805.800	
						111		16.921.800
31/12/09	PT4610	31/12/09	Thu tiền ăn uống			111	1.634.479	
			trên tàu			511		1.485.890
						3331		148.589
31/12/09	PT4611	31/12/09	Thu tiền tàu thăm			111	1.266.000	
			Vịnh			511		1.205.714
						3331		60.286
31/12/09	PT4612	31/12/09	Thu tiền tàu thăm			111	1.204.000	
			Vịnh của công ty			511		1.146.667
			Đ ại Việt Á Châu			3331		57.333
			Cộng chuyển sang trang sau				15.248.270.700	15.248.270.700

-Số này có ...Trang, đánh số từ trang 01 đến trang...

-Ngày mở sổ : 01/01/2009

Người lập biểu

(ký, họ tên)

Kế toán trưởng

(ký, họ tên)

Giám đốc

(ký, họ tên)

(Nguồn trích: Trích sổ kế toán năm 2009 tại công ty TNHH Tam Hải Long)

Bước 2: Khóa sổ kế toán tạm thời

Khóa sổ kế toán là việc tính ra tổng số phát sinh nợ, phát sinh có trong kỳ của các tài khoản kế toán đồng thời tính ra số dư cuối kỳ của các Tài khoản có số dư cuối kỳ.

Căn cứ vào sổ Nhật ký chung kế toán vào Sổ cái.

Ví dụ: Sau đây em xin trích dẫn Sổ cái của một số tài khoản sau:

Đơn vị: Công ty TNHH Tam Hải Long			Mẫu số S03b-DN			
Địa chỉ: Số 5 Văn Cao-Ngô Quyền-Hải Phòng			(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)			
SỔ CÁI						
(Dùng cho hình thức nhật ký chung)						
Năm 2009						
Tên tài khoản: Tiền mặt						
Số hiệu tài khoản: 111						
<i>Đơn vị tính: Đồng</i>						
Ngày tháng	Chứng từ		Diễn giải	TK đối ứng	Số tiền	
	Số hiệu	NT			Nợ	Có
			Số dư đầu năm		585.407.233	
			Số phát sinh trong năm			
					
29/12/09	PC1818	29/12/09	Chi mua thực phẩm phục vụ khách	152 1331		6.840.000 684.000
29/12/09	PC1819	29/12/09	Chi mua ga hoá lỏng	152 1331		20.113.680 2.011.368
31/12/09	PC1821	31/12/09	Chi mua xăng A92	152 1331		16.116.000 805.800
31/12/09	PT4610	31/12/09	Thu tiền ăn uống trên tàu	511 3331	1.485.890 148.589	
31/12/09	PT4611	31/12/09	Thu tiền tàu thăm Vịnh	511 3331	1.205.714 60.286	
31/12/09	PT4612	31/12/09	Thu tiền tàu thăm Vịnh Hội Á Châu	511 3331	1.146.667 57333	
			Cộng phát sinh trong năm		1.909.190.968	1.269.555.099
			Số dư cuối năm		1.225.043.102	

-Sổ này có...trang, đánh số từ trang 01 đến trang...

-Ngày mở sổ : 01/01/2009

Người lập biểu <i>(ký, họ tên)</i>	Kế toán trưởng <i>(ký, họ tên)</i>	Giám đốc <i>(ký, họ tên)</i>
--	--	--

(Nguồn trích: Trích sổ kế toán năm 2009 tại công ty TNHH Tam Hải Long)

Đơn vị: Công ty TNHH Tam Hải Long

Mẫu số S03b-DN

Địa chỉ: Số 5 Văn Cao-Ngô Quyền-Hải Phòng

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC

Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

(Dùng cho hình thức nhật ký chung)

SỔ CÁI

Năm 2009

Tên tài khoản: Tiền gửi ngân hàng

Số hiệu tài khoản:112

ĐVT: Đồng

Ngày tháng	Chứng từ		Diễn giải	TK đối ứng	Số tiền	
	Số hiệu	NT			Nợ	Có
			Số dư đầu năm		13.487.300	
			Số phát sinh trong năm			
					
21/12/09	07	21/12/09	Công ty TNHH Bình Minh thanh toán bằng chuyển khoản	511 3331	30.208.571 1.510.429	
22/12/09	08	22/12/09	Rút tiền gửi ngân hàng về nhập quỹ tiền mặt	111		304.801.699
25/12/09	09	25/12/09	Công ty TNHH Minh Phương thanh toán bằng chuyển khoản	511 3331	22.727.273 2.272.727	
26/12/09	10	26/12/09	Công ty TNHH Du lịch hội Á Châu thanh toán bằng chuyển khoản	511 3331	33.373.33 1.668.667	
28/12/09	11	28/12/09	Công ty TNHH Queen tour thanh toán bằng chuyển khoản	511 3331	34.693.675 1.734.684	
31/12/09	12	31/12/09	Công ty TNHH Duyên Hải thanh toán bằng chuyển khoản	511 3331	80.557.855 8.055.786	
			Cộng phát sinh trong năm		2.490.678.511	2.503.291.354
			Số dư cuối năm		874.457	

-Sổ này có...trang, đánh số từ trang 01 đến trang...

-Ngày mở sổ : 01/01/2009

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

(ký, họ tên)

(ký, họ tên)

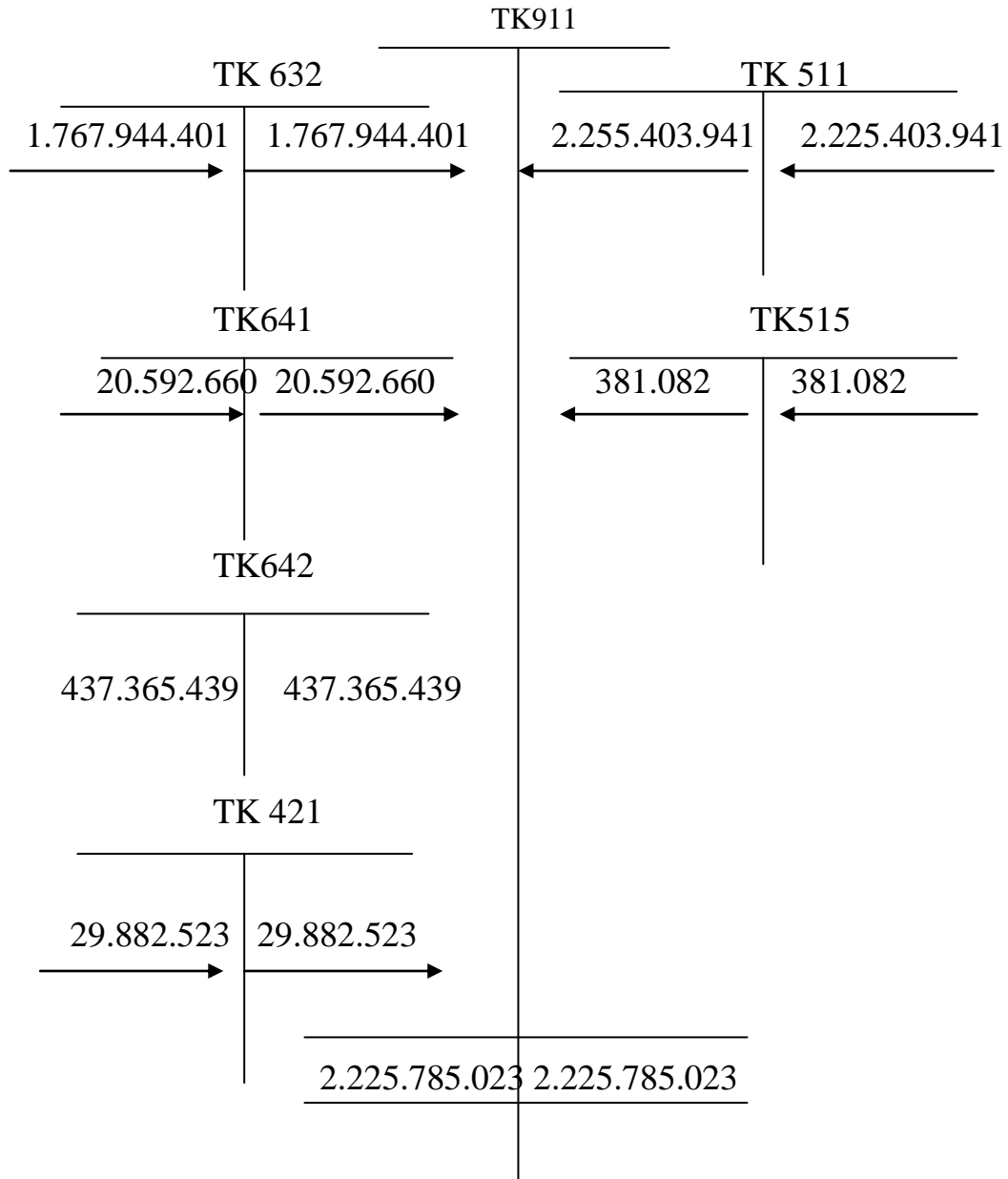
(ký, họ tên)

(Nguồn trích : Trích sổ kế toán năm 2009 tại công ty TNHH Tam Hải Long)

Bước 3: Thực hiện các bút toán kết chuyển trung gian

Kế toán phải lập các bút toán kết chuyển trung gian để lập bảng cân đối tài khoản

SƠ ĐỒ KẾ TOÁN CÁC BÚT TOÁN KẾT CHUYỂN TRUNG GIAN NĂM 2009 TẠI CÔNG TY TNHH TAM HẢI LONG



Bước 4: Khóa sổ kế toán chính thức

Sau khi thực hiện xong các bút toán kết chuyển trung gian kế toán tiến hành khóa sổ kế toán chính thức và đối chiếu số liệu giữa các sổ có liên quan xem có khớp không, nếu có chênh lệch phải tiến hành điều chỉnh kịp thời.

Ví dụ: Đối chiếu số liệu giữa sổ cái TK 131, 331 với Bảng tổng hợp chi tiết TK131, 331 xem số liệu có khớp nhau không.

Đơn vị: Công ty TNHH Tam Hải Long

Mẫu số S03b-DN

Địa chỉ: Số 5 Văn Cao-Ngô Quyền-Hải Phòng

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC

Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

SỔ CÁI

(Dùng cho hình thức kế toán nhật ký chung)

Năm 2009

Tên tài khoản : Phải thu của khách hàng

Số hiệu TK : 131

Đơn vị tính: Đồng

Ngày, tháng ghi sổ	Chứng từ ghi sổ		Diễn giải	Số hiệu TK đối ứng	Số tiền		Ghi chú
	Số hiệu	Ngày tháng			Nợ	Có	
			Số dư đầu năm		674.600.455		
			Số phát sinh trong năm				
						
29/12/09	HD00739	29/12/09	Công ty Đại Việt Á Châu	511 3331	1.524.750 76.238		
29/12/09	HD00740	29/12/09	Công ty TNHH Bảo An	511 3331	24.000.000 1.200.000		
30/12/09	PT1920	30/12/09	Công ty TNHH Thế Giới Mới	111		2.520.000	
31/12/09	PT1921	31/12/09	Công ty liên doanh Exotisimo tại Hà Nội	112		6.586.900	
31/12/09	PT1922	31/12/09	Công ty TNHH Tiến Thành	111		3.456.500	
			Cộng phát sinh		2.129.859.834	2.304.457.412	
			Số dư cuối năm		500.002.877		

-Sổ này có...trang, đánh số từ trang 01 đến trang...

-Ngày mở sổ : 01/01/2009

Người lập biểu

(ký, họ tên)

Kế toán trưởng

(ký, họ tên)

Giám đốc

(ký, họ tên)

(Nguồn trích: Trích sổ kế toán năm 2009 tại công ty TNHH Tam Hải Long)

Hoàn thiện công tác lập và phân tích bảng cân đối kế toán tại Công ty TNHH Tam Hải Long

Đơn vị: Công ty TNHH Tam Hải Long

Mẫu số : S31-DN

Địa chỉ: số 5 Văn Cao-Ngô Quyền-Hải Phòng

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC

Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC

BẢNG TỔNG HỢP CHI TIẾT THANH TOÁN VỚI NGƯỜI MUA (NGƯỜI BÁN)

Tài khoản : Phải thu của khách hàng

Số hiệu : 131

Năm 2009

Đơn vị tính: Đồng

STT	Tên khách hàng	Dư đầu kỳ		Số phát sinh		Dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
01	Công ty Đại Việt Á Châu			10.600.988		10.600.988	
02	Công ty TNHH Bảo An			6.400.000		6.400.000	
03	Công ty TNHH Thế Giới Mới	2.991.150		5.446.124	15.492.007		7.054.733
04	Công ty Cổ phần Nam Cường				12.520.000		12.520.000
05	Công ty TNHH Tiến Thành		1.255.378	11.373.195	1.916.245	8.201.572	
06	Công ty TNHH Lâm Phúc	21.192.336				21.192.336	
07	Công ty TNHH Thanh Long		1.924.566	9.263.336		7.338.770	
08	Công ty TNHH Thành Đạt		3.195.266	12.588.201		1.392.935	
						
	Tổng cộng	2.209.152.700	1.534.552.245	2.129.859.834	2.304.457.412	4.339.012.534	3.839.009.657

(Nguồn trích: Trích sổ kế toán năm 2009 tại công ty TNHH Tam Hải Long)

Đơn vị: Công ty TNHH Tam Hải Long

Mẫu số S03b-DN

Địa chỉ: Số 5 Văn Cao-Ngô Quyền-Hải Phòng

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC

Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

SỔ CÁI

(Dùng cho hình thức kế toán nhật ký chung)

Năm 2009

Tên tài khoản: Phải trả người bán

Số hiệu: 331

Đơn vị tính: Đồng

Ngày tháng ghi sổ	Chứng từ ghi sổ		Diễn giải	Số hiệu TK đối ứng	Số tiền		Ghi chú
	Số hiệu	Ngày tháng			Nợ	Có	
			Số dư đầu năm			561.118.941	
			Số phát sinh trong năm				
						
28/12/09	HĐ00195	28/12/09	Mua mực phục vụ khách	152		3.192.566	
28/12/09	HĐ00196	28/12/09	Mua cái thảo phục vụ khách	152		2.954.450	
29/12/09	PC00181	29/12/09	Thanh toán tiền mua tôm Sú	111	5.964.322		
29/12/09	PC00182	29/12/09	Chuyển khoản thanh toán tiền mau xăng A92	112	3.492.458		
			Cộng phát sinh		968.118.977	1.193.366.272	
			Số dư cuối năm			786.366.236	

-Sổ này có...trang, đánh số từ trang 01 đến trang...

-Ngày mở sổ : 01/01/2009

Người lập biểu

(ký, họ tên)

Kế toán trưởng

(ký, họ tên)

Giám đốc

(ký, họ tên)

(Nguồn trích: Trích sổ kế toán năm 2009 tại công ty TNHH Tam Hải Long)

Hoàn thiện công tác lập và phân tích bảng cân đối kế toán tại Công ty TNHH Tam Hải Long

Đơn vị: Công ty TNHH Tam Hải Long

Mẫu số : S31-DN

Địa chỉ: số 5 Văn Cao-Ngô Quyền-Hải Phòng

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC

Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC

BẢNG TỔNG HỢP CHI TIẾT THANH TOÁN VỚI NGƯỜI MUA (NGƯỜI BÁN)

Tài khoản : Phải trả người bán

Số hiệu :331

Năm 2009

Đơn vị tính: Đồng

STT	Tên khách hàng	Dư đầu kỳ		Số phát sinh		Dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
01	Công ty Bảo Việt Hải Phòng		7.600.458				7.600.458
02	Công ty TNHH Hoàng Anh		3.599.246	3.599.246			
03	Công ty Cổ phần kim khí Hải Phòng		2.222.354	1.928.457	8.004.498		8.298.395
04	Công ty Đại Việt Á Châu	1.255.639		2.556.721	6.398.002		2.585.642
05	Công ty Xăng dầu Petrolimex			3.492.458	3.492.458		
06	Công ty TNHH Đại Hải	7.264.777				7.264.777	
07	Công ty Rồng Vàng Minh Ngọc			1.694.728	10.999.721		9.304.993
08	Công ty TNHH Đại Hải		1.101.222		11.555.604		12.661.590
09	Công ty Hải Dương Xanh	1.105.986			6.523.341		5.417.355
						
	Tổng cộng	1.648.033.759	2.209.152.700	968.118.977	1.193.366.272	2.616.152.736	3.402.518.972

(Nguồn trích: Trích sổ kế toán năm 2009 tại công ty TNHH Tam Hải Long

Bước 5: Lập bảng cân đối số phát sinh

Sau khi khóa Sổ cái các tài khoản, đối chiếu số liệu với các sổ sách có liên quan thấy khớp đúng, kế toán tiến hành lập Bảng cân đối phát sinh.

Bảng cân đối phát sinh được lập dựa trên sổ cái và Bảng cân đối phát sinh kỳ trước

-Cột 1,2 là “Mã tài khoản” Và “Tên tài khoản” cấp 1 mà đơn vị đang sử dụng.

-Cột 3,4 - Số dư đầu kỳ: Số liệu để ghi vào các cột này được căn cứ vào dòng số dư đầu kỳ trên sổ cái hoặc căn cứ vào số dư cuối kỳ của bảng cân đối phát sinh năm trước.

-Cột 5, 6 - Số phát sinh trong kỳ: Số liệu để ghi vào phần này được căn cứ vào dòng cộng lũy kế phát sinh của từng tài khoản tương ứng trên sổ cái.

-Cột 7,8 - Số dư cuối kỳ: Số liệu để ghi vào phần này căn cứ vào dòng số dư cuối kỳ trên sổ cái hoặc căn cứ vào dòng số dư đầu kỳ, số phát sinh trong kỳ trong bảng cân đối phát sinh kỳ này.

Sau khi ghi đầy đủ các số liệu liên quan đến các tài khoản phải thực hiện cộng bảng cân đối phát sinh. Số liệu trong bảng cân đối phát sinh phải đảm bảo tính cân đối sau:

$$\text{Tổng số dư nợ đầu kỳ} = \text{Tổng số dư có đầu kỳ}$$

$$\text{Tổng số phát sinh bên nợ} = \text{Tổng số phát sinh bên có}$$

$$\text{Tổng số dư nợ cuối kỳ} = \text{Tổng số dư có cuối kỳ}$$

Ví dụ: Căn cứ vào sổ cái TK 111 (Tiền mặt) ta có số dư đầu kỳ bên nợ là 585.407.233 đồng, số phát sinh bên nợ là 846.123.540 đồng, số phát sinh bên có là 206.487.671 đồng, số dư cuối kỳ bên nợ là 1.225.043.102 đồng. Từ đó làm căn cứ để ghi số liệu vào chỉ tiêu “Tiền mặt” trên Bảng cân đối kế toán. Các chỉ tiêu khác lập tương tự. Riêng các tài khoản từ loại 5 đến loại 9 không có số dư đầu kỳ và cuối kỳ. Sau đây là bảng cân đối phát sinh của công ty TNHH Tam Hải long (Biểu số 2.2)

Đơn vị : Công ty TNHH Tam Hải Long

Địa chỉ: Số 5 Văn Cao-Ngô Quyền-Hải Phòng

Biểu số 2.2

BẢNG CÂN ĐỐI SỐ PHÁT SINH

Năm 2009

Đơn vị tính: Đồng

SH TK	Tên tài khoản			Số phát sinh		Dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
111	Tiền mặt	585.407.233		1.909.190.968	1.269.555.099	1.225.043.102	
112	Tiền gửi ngân hàng	13.487.300		2.490.678.511	2.503.291.354	874.457	
131	Phải thu khách hàng	674.600.455		2.129.859.834	2.304.457.412	500.002.877	
133	Thuế GTGT được khấu trừ của HHDV			138.317.984	132.622.254	5.695.730	
142	Chi phí trả trước	1.963.636		13.384.415	13.119.480	2.228.571	
152	Nguyên liệu, vật liệu			23.145.000	19.250.000	3.895.000	
154	Chi phí SXKD dở dang			523.522.218	523.522.218		
156	Hàng hóa	614.577.708		1.054.940.853	1.246.422.183	423.096.378	
211	Tài sản cố định hữu hình	261.774.864				261.774.864	
214	Hao mòn tài sản cố định		150.646.454		24.000.000		174.646.454
331	Phải trả người bán		561.118.941	968.118.977	1.193.366.272		786.366.236
33311	Thuế GTGT đầu ra		5.223.749	209.473.610	204.249.861		
3334	Thuế TNDN	45.513.483		8.195.286		53.708.769	
3335	Thuế môn bài, thuế khác			1000.000	1000.000		
334	Phải trả CBNV			320.075.000	320.075.000		
3383	Bảo hiểm xã hội			19.201.629	24.273.767		5.072.138

Hoàn thiện công tác lập và phân tích bảng cân đối kế toán tại Công ty TNHH Tam Hải Long

3384	Bảo hiểm y tế			2.879.007	2.895.869		16.862
411	Nguồn vốn kinh doanh		1.400.000.000				1.400.000.000
421	Lợi nhuận chưa phân phối		80.335.535	353.940.619	383.823.142		110.218.058
511	Doanh thu thương mại			2.255.403.941	2.255.403.941		
515	Doanh thu hoạt động tài chính			381.082	381.082		
532	Giảm giá hàng bán			3.117.000	3.177.000		
632	Giá vốn hàng bán			1.767.944.401	1.767.944.401		
641	Chi phí bán hàng			20.592.660	20.592.660		
6421	Chi phí nhân viên quản lý			246.728.636	246.728.636		
6423	Chi phí đồ dùng văn phòng			24.574.622	24.574.622		
6424	Chi phí khấu hao TSCĐ			6000.000	6000.000		
6425	Phí, Lệ phí			1.746.590	1.746.590		
6427	Chi phí dịch vụ mua ngoài			45.755.585	45.755.585		
6428	Chi phí tiếp khách			71.062.364	71.062.364		
6429	Chi phí bằng tiền khác			41.497.642	41.497.642		
911	Xác định kết quả kinh doanh			2.255.785.023	2.255.785.023		
	TỔNG CỘNG	2.197.324.679	2.197.324.679	16.906.513.460	16.906.513.460	2.476.319.748	2.476.319.748

Người lập biểu
(ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(ký, họ tên)

Giám đốc
(ký, họ tên, đóng dấu)

(Nguồn trích: Trích sổ kế toán năm 2009 tại công ty TNHH Tam Hải Long)

Bước 6: Lập bảng cân đối kế toán năm 2009

Việc lập Bảng cân đối kế toán năm 2009 được dựa trên cơ sở Bảng cân đối kế toán năm 2008 và Bảng cân đối phát sinh các tài khoản năm 2009. Các chỉ tiêu trên bảng cân đối được xác định như sau:

-Cột “Số đầu năm” căn cứ vào số liệu trên cột “Số cuối năm” trên Bảng cân đối kế toán năm 2008

-Cột “Số cuối năm” được lấy từ số dư cuối kỳ trên Sổ Cái và Sổ chi tiết của các tài khoản có liên quan.

Các chỉ tiêu trên Bảng cân đối kế toán được lập cụ thể như sau:

Phần: TÀI SẢN

A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (Mã số 100 = Mã số 110 + Mã số 120 + Mã số 130 + Mã số 140 + Mã số 150)

I. Tiền và các khoản tương đương tiền (Mã số 110 = Mã số 111 + Mã số 112)

Trong đó:

1. Tiền (Mã số 111)

$$\begin{aligned} \text{Mã số 111} &= \text{Số dư Nợ TK 111} + \text{Số dư Nợ TK 112} + \text{Số dư Nợ TK 113} \\ &= 1.225.043.102 + 874.457 + 0 = 1.225.917.559 \text{ đồng} \end{aligned}$$

2. Các khoản tương đương tiền (Mã số 112): Chỉ tiêu này không có số liệu

Do đó Mã số 110 = 1.225.917.559 đồng

II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn (Mã số 120 = Mã số 121 + Mã số 129)

Chỉ tiêu này không có số liệu.

III. Các khoản phải thu ngắn hạn (Mã số 130 = Mã số 131 + Mã số 132 + Mã số 133 + Mã số 134 + Mã số 135 + Mã số 139)

Trong đó:

1. Phải thu khách hàng (Mã số 131) = Số dư Nợ TK 131 = 500.002.877 đồng

2. Trả trước cho người bán (Mã số 132) = Số dư Nợ TK 331 = 0 đồng

Các Mã số 133, 134, 135, 139 không có số liệu

Do đó: Mã số 130 = 500.002.877 đồng

IV. Hàng tồn kho (Mã số 140 = Mã số 141 + Mã số 149)

Trong đó:

1. Hàng tồn kho (Mã số 141)

Mã số 141 = Số dư Nợ TK 151 + Số dư Nợ TK 152 + Số dư Nợ TK 153 + Số dư Nợ TK 154 + Số dư Nợ TK 155 + Số dư Nợ TK 156 + Số dư Nợ TK 157 + Số dư Nợ TK 158 = 3.895.000 + 423.096.378 = 426.991.378 đồng

2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (Mã số 149): Không có số liệu

Do đó Mã số 140 = 426.991.378 đồng.

V. Tài sản ngắn hạn khác (Mã số 150 = Mã số 151 + Mã số 152 + Mã số 154 + Mã số 158)

Trong đó:

1. Chi phí trả trước ngắn hạn (Mã số 151)

Mã số 151 = Dư Nợ TK 142 = 2.228.571 đồng

2. Thuế GTGT được khấu trừ (Mã số 152)

Mã số 152 = Số dư Nợ TK 133 = 5.695.730 đồng.

3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước (Mã số 154)

Mã số 154 = Số dư Nợ chi tiết TK 333 = 53.708.769 đồng

4. Tài sản ngắn hạn khác (Mã số 158) : Chỉ tiêu này không có số liệu

Do đó Mã số 150 = 2.228.571 + 5.695.730 + 53.708.769 = 61.633.070 đồng

Vậy Mã số 100 = 1.225.917.559 + 500.002.877 + 426.991.378 + 61.633.070
= 2.214.544.884 đồng

B. TÀI SẢN DÀI HẠN (Mã số 200 = Mã số 210 + Mã số 220 + Mã số 240 + Mã số 250 + Mã số 260)

I. Các khoản phải thu dài hạn (Mã số 210 = Mã số 211 + Mã số 212 + Mã số 213 + Mã số 218 + Mã số 219): Chỉ tiêu này không có số liệu.

II. Tài sản cố định (Mã số 220 = Mã số 221 + Mã số 224 + Mã số 227 + Mã số 230)

Trong đó:

1. Tài sản cố định hữu hình (Mã số 221 = Mã số 222 + Mã số 223)

- Nguyên giá (Mã số 222) = Số dư Nợ TK 211 = 261.774.864 đồng

- Giá trị hao mòn lũy kế (Mã số 223) = Số dư Có TK 2141 = 174.646.454 đồng

Mã số 221 = 261.774.864 – 174.646.454 = 87.128.410 đồng.

Các Mã số 224, 225, 226, 227, 228, 229, 230: Không có số liệu

Do vậy Mã số 220 = 87.128.410 đồng

III. Bất động sản đầu tư (Mã số 240): Không có số liệu

IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn (Mã số 250 = Mã số 251 + Mã số 252 + Mã số 258 + Mã số 259): Chỉ tiêu này không có số liệu.

V. Tài sản dài hạn khác (Mã số 260 = Mã số 261 + Mã số 262 + Mã số 268): Chỉ tiêu này không có số liệu.

Do đó: Mã số 200 = 0 + 87.128.410 + 0 + 0 + 0 = 87.128.410 đồng.

TỔNG CỘNG TÀI SẢN (MÃ SỐ 270 = MÃ SỐ 100 + MÃ SỐ 200)

Mã số 270 = 2.214.544.884 + 87.128.410 = 2.301.673.294 đồng

PHÂN: NGUỒN VỐN

A. NỢ PHẢI TRẢ (Mã số 300 = Mã số 310 + Mã số 330)

I. Nợ ngắn hạn (Mã số 310 = Mã số 311 + Mã số 312 + Mã số 313 + Mã số 314 + Mã số 315 + Mã số 316 + Mã số 317 + Mã số 318 + Mã số 319 + Mã số 320)

Trong đó:

1. Vay và Nợ ngắn hạn (Mã số 311): Không có số liệu

2. Phải trả cho người bán (Mã số 312) = Số dư Có TK 331 = 786.366.236 đồng.

3. Người mua trả tiền trước (Mã số 313): Không có số liệu

4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước (Mã số 314) = Số dư có của TK 333 = 0 đồng

5. Phải trả người lao động (Mã số 315) = Số Dư Có của TK 334 = 0 đồng.

6. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn (Mã số 319)

Mã số 319 = Số dư Có của TK 3383 + Số dư Có của TK 3384

= 5.072.138 + 16.862 = 5.089.000 đồng

Các Mã số 316, 317, 318, 320: Không có số liệu.

Do đó Mã số 310 = 786.366.236 + 5.089.000 = 791.455.236 đồng

II. Nợ dài hạn (Mã số 330 = Mã số 331 + Mã số 332 + Mã số 333 + Mã số 334 + Mã số 335 + Mã số 336 + Mã số 337): Chỉ tiêu này không có số liệu

Do vậy Mã số 300 = 791.455.236 + 0 = 791.455.236 đồng.

B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Mã số 400 = Mã số 410 + Mã số 430)

I. Vốn chủ sở hữu (Mã số 410 = Mã số 411 + Mã số 412 + Mã số 413 + Mã số 414 + Mã số 415 + Mã số 416 + Mã số 417 + Mã số 418 + Mã số 419 + Mã số 420 + Mã số 421)

Trong đó:

1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu (Mã số 411)

Mã số 411 = Số dư Có TK 411 = 1.400.000.000 đồng.

2. Các Mã số 412, 413, 414, 415, 416, 417, 418, 419, 421: Không có số liệu

3. Mã số 420 = Số dư Có của TK 421 = 110.218.058 đồng.

Do đó Mã số 410 = 1.400.000.000 + 110.218.058 = 1.510.218.058 đồng.

II. Nguồn kinh phí và quỹ khác (Mã số 430 = Mã số 431 + Mã số 432 + Mã số 433): Chi tiêu này không có số liệu

TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (MÃ SỐ 440)

Mã số 440 = Mã số 300 + Mã số 400 = 791.455.236 + 1.510.218.058
= 2.301.673.294 đồng

Đơn vị: Công ty TNHH Tam Hải Long

Mẫu số B01-DN

Địa chỉ: Số 5 Văn Cao-Ngô Quyền-Hải Phòng

Ban hành theo quyết QĐ số 15/2006/QĐ
ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009

Đơn vị tính: VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số đầu năm	Số cuối năm
1	2	3	4	5
A- Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	100		1.930.326.066	2.214.544.884
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		598.894.533	1.225.917.559
1. Tiền	111	V.01	598.894.533	1.225.917.559
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02		
1. Đầu tư ngắn hạn	121			
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*) (2)	129			

III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		674.600.455	500.002.877
1. Phải thu của khách hàng	131		674.600.455	500.002.877
2. Trả trước cho người bán	132			
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03		
6. Dự phòng phải thu khó đòi (*)	139			
IV. Hàng tồn kho	140		614.577.708	426.991.378
1. Hàng tồn kho	141	V.04	614.577.708	426.991.378
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		42.253.370	61.633.070
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1.963.636	2.228.571
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152			5.695.730
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154	V.05	40.289.734	53.708.769
4. Tài sản ngắn hạn khác	158			
B-Tài sản dài hạn (200=210+ 220 + 240 + 250 + 260)	200		111.128.410	87.128.410
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06		
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07		
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		111.128.410	87.128.410
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	111.128.410	87.128.410
- Nguyên giá	222		261.774.864	261.774.864
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(150.646.454)	(174.646.454)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10		
- Nguyên giá	228			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11		
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12		
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13		
4. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn(*)	259			
V. Tài sản dài hạn khác	260			
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14		
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Tài sản dài hạn khác	268			
Tổng cộng tài sản (270=100+200)	270		2.041.454.476	2.301.673.294

Nguồn vốn				
A- Nợ phải trả (300=310+330)	300		561.118.941	791.455.236
I. Nợ ngắn hạn	310		561.118.941	791.455.236
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15		
2. Phải trả người bán	312		561.118.941	786.366.236
3. Người mua trả tiền trước	313			
4. Thuê và các khoản phải nộp nhà nước	314	V.16		
5. Phải trả người lao động	315			
6. Chi phí phải trả	316	V.17		
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18		5.089.000
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
II. Nợ dài hạn	330			
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20		
5. Thuê thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
B- Vốn chủ sở hữu (400=410+430)	400		1.480.335.535	1.510.218.058
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	1.480.335.535	1.510.218.058
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		1.400.000.000	1.400.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417			
8. Quỹ dự phòng tài chính	418			
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		80.335.535	110.218.058
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Quỹ khen thưởng phúc lợi	431			
2. Nguồn kinh phí	432	V.23		
3. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	433			
Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)	440		2.041.454.476	2.301.673.294

Lập, ngày 07 tháng 02 năm 2010

Người lập biểu
(ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(ký, họ tên)

Giám đốc
(ký, họ tên, đóng dấu)

(Nguồn trích: Trích sổ kế toán năm 2009 tại công ty TNHH Tam Hải Long)

Bước 6: Thực hiện kiểm tra Bảng cân đối kế toán

Sau khi lập xong Bảng cân đối kế toán, kế toán trưởng của công ty sẽ tiến hành kiểm tra lại xem có sai sót gì không trước khi trình cho giám đốc ký duyệt và nộp cho các cơ quan quản lý Nhà nước.

2.3. Công tác phân tích bảng cân đối kế toán tại công ty TNHH Tam Hải Long

Hiện nay việc thực hiện tổ chức phân tích Bảng cân đối kế toán tại công ty vẫn còn rất sơ xài, chưa đi sâu vào phân tích các chỉ tiêu cụ thể để có thể hiểu rõ hơn về tình hình hoạt động của công ty mà mới chỉ dừng ở việc xác định chênh lệch giữa các chỉ tiêu trên Bảng cân đối kế toán của công ty trong 2 năm 2008, 2009 chưa đi sâu vào phân tích và nhận xét về sự biến động và nguyên nhân biến động của các chỉ tiêu.

BẢNG PHÂN TÍCH B01

Năm : 2009

Đơn vị tính: Đồng

TÀI SẢN	Số cuối năm	Số đầu năm	Chênh lệch(+,-)	
			Số tiền	%
A.TÀI SẢN NGẮN HẠN	2.214.544.884	1.930.326.066	+ 284.218.818	+ 14.72
I.Tiền và các khoản tương đương tiền	1.225.917.559	598.894.533	+ 627.023.026	+ 104.69
III.Các khoản phải thu NH	500.002.877	674.600.455	- 174.597.578	-25.88
IV.Hàng tồn kho	426.991.378	614.577.708	-187.586.330	- 30.52
V.Tài sản NH khác	42.253.370	61.633.070	- 19.379.700	- 31.44
B.TÀI SẢN DÀI HẠN	87.128.410	111.128.410	- 24.000.000	- 21.59
II.TSCĐ	87.128.410	111.128.410	(24.000.000)	- 21.59
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	2.301.673.294	2.041.454.476	+ 260.218.818	+ 12.75
NGUỒN VỐN				
A. NỢ PHẢI TRẢ	791.455.236	561.118.941	+ 230.336.295	+ 41.05
I.Nợ ngắn hạn	791.455.236	561.118.941	+ 216.917.260	+ 41.05
B.VỐN CHỦ SỞ HỮU	1.510.218.058	1.480.335.535	+ 29.882.523	2.02
I.Vốn chủ sở hữu	1.510.218.058	1.480.335.535	+ 29.882.523	2.02
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	2.301.673.294	2.041.454.476	+ 260.218.818	12.75

(Nguồn trích: trích sổ kế toán năm 2009 tại công ty TNHH Tam Hải Long)

CHƯƠNG III

MỘT SỐ BIỆN PHÁP NHẪM HOÀN THIỆN CÔNG TÁC LẬP VÀ PHÂN TÍCH BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TẠI CÔNG TY TNHH TAM HẢI LONG

3.1. Những ưu điểm và hạn chế trong công tác lập và phân tích bảng cân đối kế toán tại công ty TNHH Tam Hải Long

Trong bối cảnh nền kinh tế thị trường hiện nay khi mà nước ta đang trong quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước. Đặc biệt khi mà Việt Nam đã trở thành thành viên của tổ chức thương mại thế giới WTO. Đây vừa là cơ hội vừa là thách thức lớn cho các doanh nghiệp có thể mở rộng quy mô phát triển, tăng hiệu quả sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nhưng đồng thời cũng đưa các doanh nghiệp vào những cuộc cạnh tranh gay gắt trên thương trường. Các doanh nghiệp, các công ty ra đời ngày càng nhiều nhưng không phải doanh nghiệp nào cũng tồn tại và phát triển bền vững, có rất nhiều doanh nghiệp đã lâm vào tình trạng phá sản.

Vậy làm thế nào để có thể tồn tại, phát triển và thích nghi với môi trường kinh doanh này? Điều này đòi hỏi các nhà quản lý, lãnh đạo của các công ty, doanh nghiệp cần phải nắm bắt thông tin một cách chính xác, kịp thời về tình hình sản xuất kinh doanh của đơn vị mình như doanh thu, lợi nhuận, chi phí như thế nào? Công tác thu hồi nợ, khả năng thanh toán ra sao... Để từ đó có thể đưa ra những quyết định kinh doanh và những chính sách quản lý cho phù hợp nhằm đem lại lợi nhuận cao cho doanh nghiệp. Vì vậy mà công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán là điều rất quan trọng mà hiện nay tất cả các doanh nghiệp đều áp dụng. Qua việc lập và phân tích Bảng cân đối kế toán nói riêng và BCTC nói chung sẽ giúp cho các nhà quản lý hiểu rõ hơn về tình hình tài chính của doanh nghiệp mình để có những chính sách tiết kiệm chi phí, tăng doanh thu và đem lại lợi nhuận cao cho doanh nghiệp. Trong quá trình thực tập tại công ty TNHH Tam Hải Long em nhận thấy công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại công ty có những ưu điểm và hạn chế sau:

3.1.1. Những ưu điểm về công tác quản lý và hạch toán kế toán tại công ty TNHH Tam Hải Long

***Về tổ chức bộ máy kế toán**

Bộ máy kế toán của công ty được tổ chức theo mô hình tập trung có sự phân công công việc rõ ràng. Kế toán trưởng là người có quyền quyết định cao nhất trong phòng kế toán, mỗi công việc của kế toán viên trong phòng kế toán đều chịu sự giám sát chỉ đạo của kế toán trưởng, đảm bảo sự thống nhất và quản lý chặt chẽ đồng thời nâng cao trách nhiệm của từng nhân viên kế toán.

***Về tổ chức hệ thống sổ kế toán**

Hiện nay công ty đang áp dụng hình thức “Nhật ký chung” đơn giản, dễ làm. Công ty sử dụng hệ thống sổ như: Sổ nhật ký chung, Sổ cái, Bảng tổng hợp, Bảng cân đối...Hệ thống sổ sách của công ty áp dụng theo đúng mẫu sổ của Bộ Tài chính ban hành theo QĐ số 15 ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính, đáp ứng những thông tin hữu dụng kịp thời cho nhà quản lý.

***Về việc lập Bảng cân đối kế toán**

-Bảng cân đối kế toán năm 2009 được lập theo đúng QĐ số 15 ngày 20/03/2006/QĐ-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

-Các bước chuẩn bị cho việc lập Bảng cân đối kế toán được tiến hành chặt chẽ, nghiêm túc đảm bảo tính trung thực, hợp lý.

-Trong quá trình hạch toán kế toán tại công ty kế toán trưởng luôn kiểm tra theo dõi sát sao các công việc của kế toán viên đảm bảo cho công tác hạch toán kế toán được diễn ra nhanh chóng, chính xác

3.1.2. Những hạn chế trong công tác lập và phân tích bảng cân đối kế toán tại công ty TNHH Tam Hải Long

***Hạn chế trong công tác lập Bảng cân đối kế toán**

-Công ty không sử dụng TK “821”- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp để hạch toán khoản chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm.

-Công tác thu hồi nợ của công ty chưa thực sự hiệu quả, vẫn còn chậm trễ tới việc ứ đọng vốn.

-Công ty không tiến hành lập Bảng cân đối kế toán theo quý và giữa niên độ nên không đáp ứng kịp thời thông tin cho nhà quản lý để họ có thể đưa ra những quyết định đúng đắn hơn về tình hình kinh doanh của doanh nghiệp.

-Công ty không sử dụng phần mềm kế toán để lập BCTC trong công tác kế toán nói chung và Bảng cân đối kế toán nói riêng vì vậy làm cho việc lập Bảng cân đối kế toán chậm thiếu chính xác, kế toán phải mất nhiều thời gian để hoàn thành báo cáo.

*** Hạn chế trong công tác phân tích Bảng cân đối kế toán**

-Việc phân tích BCTC, đặc biệt là phân tích Bảng cân đối kế toán tại công ty vẫn còn rất đơn giản. Công ty chưa kết hợp được nhiều phương pháp phân tích để có thể đem lại những kết quả chính xác hơn.

-Công ty chưa đi sâu vào phân tích các chỉ tiêu tài chính cụ thể. Điều này là rất quan trọng cho các nhà quản lý của công ty để thông qua đó thấy rõ hơn về tình hình tài chính kinh doanh của công ty mình. Và căn cứ trên kết quả phân tích có thể đưa ra những quyết định đúng đắn cho doanh nghiệp mình.

-Công việc phân tích của công ty còn chưa tốt, các chỉ tiêu phân tích còn ít việc phân tích chỉ là đưa ra các bảng tính còn chưa được diễn giải bằng lời, chưa thấy hết được các khía cạnh tài chính của công ty, người sử dụng thông tin gặp khó khăn trong việc đánh giá tình hình tài chính của Công ty.

3.2. Một số ý kiến nhằm hoàn thiện công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại công ty TNHH Tam Hải Long

Ý kiến 1: Hoàn thiện nội dung phân tích Bảng cân đối kế toán tại công ty TNHH Tam Hải Long

-Để có thể nắm bắt rõ tình hình và năng lực tài chính của công ty định kỳ công ty nên tiến hành phân tích Bảng cân đối kế toán để có thể đưa ra những quyết định đúng đắn và phù hợp.

-Để nâng cao hiệu quả cho công tác phân tích, công ty cần phải lập một kế hoạch phân tích cụ thể theo trình tự sau:

Bước 1: Lập kế hoạch phân tích

-Xác định mục tiêu phân tích: Công ty cần phải xác định rõ mục tiêu phân tích Bảng cân đối kế toán.

-Xây dựng chương trình phân tích: Chương trình phân tích càng tỉ mỉ chi tiết thì hiệu quả phân tích càng cao. Khi xây dựng chương trình phân tích cần nêu rõ những vấn đề sau:

+Xác định nội dung phân tích: Nội dung phân tích Bảng cân đối kế toán của công ty có thể bao gồm: Phân tích cơ cấu tài sản, nguồn vốn. Phân tích tình hình thanh toán nợ và khả năng thanh toán nhanh...Kết hợp với việc phân tích một số tỷ số tài chính quan trọng.

+Xác định thời gian thực hiện chương trình phân tích

+Sưu tầm tài liệu phục vụ cho công tác phân tích

+Lựa chọn hệ thống phương pháp phân tích

Bước 2: Tiến hành phân tích

-Xử lý tài liệu sưu tầm được, lập bảng phân tích số liệu, tính toán các chỉ tiêu, so sánh các chỉ tiêu qua các năm.

-Tiến hành phân tích: Trên cơ sở các phương pháp phân tích đã lựa chọn ở bước 1 tiến hành phân tích theo nội dung đã dự kiến.

-Tổng hợp kết quả và rút ra kết luận: Sau khi phân tích tiến hành lập các bảng đánh giá tổng hợp, đánh giá chi tiết.

Trên cơ sở tổng hợp những kết quả đã phân tích cần rút ra nhận xét, đánh giá tình hình đạt được, những hạn chế còn tồn tại và phương hướng phát triển trong tương lai.

Bước 3: Báo cáo kết quả phân tích

Báo cáo kết quả được trình bày, thuyết minh cho ban lãnh đạo công ty và các phòng ban chức năng để cùng trao đổi thống nhất, đóng góp ý kiến.

Ngoài việc xác định chênh lệch giữa các chỉ tiêu tài chính qua năm 2008 2009 trên Bảng cân đối kế toán công ty nên đi sâu vào phân tích cơ cấu tài sản nguồn vốn kết hợp với việc phân tích một số chỉ tiêu tài chính cơ bản để thấy rõ hơn về khả năng tài chính và tình hình hoạt động kinh doanh của công ty thông qua việc phân tích:

-Phân tích cơ cấu tài sản, cơ cấu nguồn vốn

-Phân tích một số chỉ tiêu tài chính cơ bản

BẢNG PHÂN TÍCH TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VÀ CƠ CẤU TÀI SẢN

Chỉ tiêu	Số đầu năm	Số cuối năm	Chênh lệch		Tỷ trọng (%)	
			Số tiền (đ)	Tỷ lệ (%)	Số đầu năm	Số cuối năm
A. Tài sản ngắn hạn	1.890.036.332	2.160.836.115	270.799.783	14.33	94.45	96.12
I. Tiền và các khoản TĐ tiền	598.894.533	1.225.917.559	627.023.026	104.69	29.93	54.53
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	674.600.455	505.698.607	(168.901.848)	(25.03)	33.71	22.49
IV. Hàng tồn kho	614.577.708	426.991.378	(187.586.330)	(30.52)	30.71	18.99
V. Tài sản ngắn hạn khác	1.963.636	2.228.571	264.935	13.49	0.09	0.09
B. Tài sản dài hạn	111.128.410	87.128.410	(24.000.000)	(21.59)	5.55	3.88
II. Tài sản cố định	111.128.410	87.128.410	(24.000.000)	(21.59)	5.55	3.88
Tổng cộng tài sản	2.001.164.742	2.247.964.525	246.799.783	12.33	100	100

Nhận xét: Thông qua bảng phân tích tình hình biến động và cơ cấu tài sản ta thấy như sau:

Tổng tài sản của công ty tăng lên so với đầu năm là 246.799.783 đồng (Tương ứng với tỷ lệ tăng là 12.33%). Mặc dù tài sản dài hạn có giảm đi đôi chút so với đầu năm nhưng tổng tài sản của công ty vẫn tăng lên do tài sản ngắn hạn của công ty tăng lên rất nhiều.

-Cụ thể cuối năm tài sản ngắn hạn của công ty tăng lên 270.799.783 đồng (Tương ứng với tỷ lệ tăng là 14.33%). Tỷ trọng của tài sản ngắn hạn chiếm trong tổng số tài sản của công ty là rất lớn. Đầu năm là 94.45%, cuối năm là 96.12% (tăng lên 1.67%). Nguyên nhân tài sản ngắn hạn tăng lên chủ yếu là do cuối năm các khoản tiền và tương đương tiền của công ty tăng lên rất nhiều, vào thời điểm cuối năm công ty có rất nhiều đơn hàng bởi thời điểm này có rất nhiều khách du lịch trong và ngoài nước tham quan. Ngoài việc thu từ các hợp đồng du lịch công ty còn thu thêm được một khoản tiền từ việc thanh lý các tàu thuyền cũ.Vì vậy mà làm cho các khoản tiền và tương đương tiền cuối năm tăng 627.023.026 đồng

(Tương ứng với tỷ lệ tăng là 104.69%). Tỷ trọng của tiền chiếm trong tổng số tài sản đầu năm là 29.93% nhưng đến cuối năm đã tăng lên 54.53% (tăng 24.6%).

-Các khoản phải thu của công ty tuy cuối năm có giảm so với đầu năm là 168.901.848 đồng (Tương ứng với tỷ lệ giảm 25.03%) nhưng tỷ trọng của nó chiếm trong tổng số tài sản cũng khá cao, tỷ trọng các khoản phải thu cuối năm là 22.49%, đầu năm là 33.71% (giảm 11.22%). Điều này cho thấy vốn của công ty còn bị ứ đọng nhiều, công ty cần phải có biện pháp đẩy nhanh công tác thu hồi nợ.

BẢNG PHÂN TÍCH TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VÀ CƠ CẤU NGUỒN VỐN

Chỉ tiêu	Số đầu năm	Số cuối năm	Chênh lệch		Tỷ trọng	
			Số tiền (đ)	Tỷ lệ (%)	Số đầu năm	Số cuối năm
A. Nợ phải trả	520.829.207	737.746.467	216.917.260	41.65	26.03	32.82
I. Nợ ngắn hạn	520.829.207	737.746.467	216.917.260	41.65	26.03	32.82
2. Phải trả người bán	561.118.941	786.366.236	225.247.295	40.14	28.04	34.98
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	(40.289.734)	(53.708.769)	(13.419.035)		(2.01)	(2.39)
9. Các khoản phải nộp khác	-	5.089.000	5.089.000			
B. Vốn chủ sở hữu	1.480.335.535	1.510.218.058	29.882.523	2.02	73.97	67.18
I. Vốn chủ sở hữu	1.480.335.535	1.510.218.058	29.882.523	2.02	4.01	67.18
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	1400.000.000	1400.000.000	-			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	80.335.535	110.218.058	29.882.523	2.02	4.01	4.9
Tổng cộng nguồn vốn	2.001.164.742	2.247.964.525			100	100

Nhận xét về tình hình biến động và cơ cấu nguồn vốn:

Qua bảng phân tích cơ cấu nguồn vốn ta có thể đánh giá được tiềm lực tài chính của công ty, cụ thể như sau:

-Tổng nguồn vốn của công ty cuối năm tăng so với đầu năm là 246.799.783 đồng (tương ứng với tỷ lệ tăng là 12.33%). Trong đó:

+Vốn chủ sở hữu tăng lên 29.882.523 đồng (Tương ứng với tỷ lệ tăng là 2.02%). Tỷ trọng vốn chủ sở hữu cuối năm là 67.18%, đầu năm là 73.97%. Tuy có giảm một chút so với đầu năm nhưng tỷ lệ này vẫn chiếm khá cao trong tổng nguồn vốn của công ty. Nguyên nhân làm tỷ trọng vốn chủ sở hữu của công ty cuối

năm thấp hơn so với đầu năm là do công ty đã đầu tư mua thêm một số thiết bị văn phòng bằng vốn chủ sở hữu.

+Bên cạnh đó thì các khoản nợ phải trả của công ty cũng tăng lên 216.917.260 đồng (Tương ứng với tỷ lệ tăng là 41.65%). Tỷ trọng nợ phải trả trong tổng nguồn vốn cũng tăng lên, đầu năm là 26.03%, cuối năm là 32.82%. Nợ phải trả của công ty tăng lên chủ yếu do các khoản phải trả người bán tăng lên là 225.247.295 đồng (Tương ứng với tỷ lệ tăng là 40.14%). Do cuối năm lượng khách du lịch tăng đồng nghĩa với các đơn hàng cũng tăng lên, công ty phải đầu tư mua mua rất nhiều nguyên nhiên liệu, đóng mới và sửa chữa tàu thuyền phục vụ mùa du lịch. Tuy vậy nhưng so với tỷ trọng của vốn chủ sở hữu thì tỷ trọng nợ phải trả trong tổng nguồn vốn cũng thấp hơn rất nhiều. Qua đó cho thấy các khoản nợ của công ty đều được đảm bảo, có tính độc lập với các chủ nợ, giảm được rủi ro tài chính.

BẢNG PHÂN TÍCH MỘT SỐ CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH

Tên chỉ tiêu	Công thức tính	Đơn vị tính	Số đầu năm	Số cuối năm
1.Hệ số thanh toán tổng quát	Tổng tài sản	Lần	3,84	3,05
	$\frac{\text{Nợ NH+Nợ DH}}{\text{Tổng tài sản}}$			
2.Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn	TSLĐ Và đầu tư NH	Lần	3,63	2,93
	$\frac{\text{Tổng nợ ngắn hạn}}{\text{TSLĐ Và đầu tư NH}}$			
3.Hệ số khả năng thanh toán nhanh	Tiền + Các khoản tương đương tiền	Lần	2,45	2,35
	$\frac{\text{Tổng số nợ phải trả}}{\text{Tiền + Các khoản tương đương tiền}}$			
4.Hệ số nợ	Nợ phải trả	%	26.03	32.82
	$\frac{\text{Tổng nguồn vốn}}{\text{Nợ phải trả}}$			
5.Hệ số vốn chủ sở hữu	Vốn CSH	%	74	67.2
	$\frac{\text{Tổng nguồn vốn}}{\text{Vốn CSH}}$			
6.Tỷ suất đầu tư vào tài sản dài hạn	TSCĐ Và Đầu tư dài hạn	%	5.55	3.86
	$\frac{\text{Tổng tài sản}}{\text{TSCĐ Và Đầu tư dài hạn}}$			
7.Tỷ suất đầu tư vào tài sản NH	$\frac{1-\text{Tỷ suất đầu tư vào TSDH}}{\text{Tổng tài sản}}$	%	94.45	96.14
8.Tỷ suất tự tài trợ TSCĐ	Vốn CSH	Lần	12.59	16.06
	$\frac{\text{TSCĐ Và đầu tư dài hạn}}{\text{Vốn CSH}}$			
9.Tỷ suất sinh lời	Lợi nhuận TT	Lần	0.016	0.013
	$\frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Lợi nhuận TT}}$			

Thông qua bảng phân tích các chỉ tiêu tài chính trên có nhận xét về tình hình tài chính và các hoạt động kinh doanh của công ty như sau:

***Về khả năng thanh toán tổng quát:**

-Nhìn vào bảng trên ta thấy hệ số thanh toán tổng quát của công ty rất cao thể hiện khả năng tài chính của công ty mạnh và rất tốt. Chứng tỏ các khoản huy động bên ngoài đều có tài sản đảm bảo (đầu năm công ty cứ đi vay 1 đồng thì có 3,84 đồng đảm bảo). Hệ số này ở thời điểm cuối năm thấp hơn so với đầu năm là do trong năm công ty đã huy động thêm vốn từ bên ngoài là 216.917.260 đồng trong khi tổng tài sản chỉ tăng lên 246.799.783 đồng.

***Về khả năng thanh toán nợ ngắn hạn**

-Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn cho biết công ty có bao nhiêu đồng tài sản lưu động và đầu tư ngắn hạn để đảm bảo cho 1 đồng nợ ngắn hạn. Hệ số này càng cao thì khả năng thanh toán của doanh nghiệp ngày càng được tin tưởng (khả năng thanh toán cao) rủi ro tài chính giảm và ngược lại.

-Căn cứ vào số liệu trong bảng ta thấy khả năng thanh toán nợ ngắn hạn đầu năm là 3.63, còn cuối năm là 2.93. Tuy khả năng thanh toán cuối năm có thấp hơn so với đầu năm nhưng vẫn có thể coi là an toàn vì tỉ số này ở cả đầu năm và cuối năm là khá cao.

*** Về khả năng thanh toán nhanh**

-Hệ số khả năng thanh toán nhanh là thước đo trả ngay các khoản nợ ngắn hạn của công ty trong kỳ mà không dựa vào việc phải bán các loại vật tư hàng hóa. Chỉ tiêu này phản ánh khả năng thanh toán các khoản nợ trong một thời gian ngắn

Ta thấy ở đầu năm công ty có 2.45 đồng tiền và các khoản tương đương tiền để đảm bảo thanh toán nhanh 1 đồng nợ. Còn cuối năm công ty có 2.35 đồng tiền và các khoản tương đương tiền để đảm bảo thanh toán 1 đồng nợ. Hệ số này ở cuối năm có giảm một chút so với đầu năm nhưng vẫn rất cao, cho thấy khả năng thanh toán nhanh của công ty là rất tốt. Ngoài việc thanh toán các khoản nợ ngắn hạn công ty vẫn còn khoản vốn bằng tiền đảm bảo cho các rủi ro tài chính bất ngờ xảy ra, do vậy mà rủi ro tài chính của công ty giảm.

*** Về hệ số nợ**

-Hệ số nợ cho biết trong một đồng vốn kinh doanh có mấy đồng vốn hình thành từ vay nợ bên ngoài. Qua số liệu trên cho thấy ở đầu năm trong một đồng vốn sản xuất của doanh nghiệp thì có 0.26 đồng hình thành từ vay nợ bên ngoài. Còn ở cuối năm thì cứ một đồng vốn sản xuất của doanh nghiệp thì có 0.33 đồng hình thành từ vay nợ bên ngoài. Tuy hệ số này ở cuối năm tăng so với đầu năm nhưng nguồn vốn hình thành từ vay nợ bên ngoài vẫn thấp hơn so với nguồn vốn mà doanh nghiệp tự có, do đó giảm được rủi ro tài chính.

***Về hệ số vốn chủ sở hữu**

-Hệ số vốn chủ sở hữu (Hay còn gọi là hệ số tự tài trợ) đo lường sự góp vốn của chủ sở hữu trong tổng nguồn vốn của công ty. Chỉ tiêu này cho thấy mức độ độc lập hay phụ thuộc của các công ty đối với các chủ nợ. Tỷ suất tự tài trợ càng lớn chứng tỏ công ty có nhiều vốn tự có, có tính độc lập cao so với các chủ nợ do đó không bị ràng buộc hoặc bị sức ép đối với các khoản nợ vay.

-Qua bảng số liệu trên ta thấy hệ số vốn chủ sở hữu ở đầu năm là 0.74, tức là cứ trong 1 đồng vốn sản xuất kinh doanh thì có 0.74 đồng góp vốn của chủ sở hữu chứng tỏ doanh nghiệp có nhiều vốn chủ sở hữu, thực lực tài chính của doanh nghiệp tăng. Do đó ở đầu năm công ty có tính độc lập cao hơn so với các chủ nợ. Tuy nhiên đến cuối năm hệ số vốn chủ sở hữu giảm xuống còn 0.67. Tuy khả năng góp vốn của chủ sở hữu trong tổng nguồn vốn giảm nhưng tỷ lệ giảm này cho thấy đến cuối năm công ty đã phải vay thêm một khoản nợ từ bên ngoài, vì vậy mà giảm tính độc lập so với các chủ nợ.

***Về tỷ suất đầu tư vào tài sản dài hạn và ngắn hạn**

-Tỷ suất đầu tư vào tài sản dài hạn mà càng lớn thể hiện mức độ quan trọng của tài sản cố định trong tổng tài sản của doanh nghiệp vào kinh doanh, phản ánh tình trạng trang bị cơ sở vật chất kỹ thuật, năng lực sản xuất cũng như xu hướng phát triển lâu dài và khả năng cạnh tranh của công ty. Tỷ suất đầu tư vào tài sản dài hạn của công ty ở đầu năm là 5.55 %, nhưng ở cuối năm là 3.86%. Ta thấy tỷ suất này ở cuối năm nhỏ hơn so với đầu năm chứng tỏ công ty chưa quan tâm đến việc đầu tư vào tài sản cố định. Phản ánh tình trạng máy móc trang thiết bị của công ty còn lạc hậu, cũ kỹ, cho thấy sự hạn chế trong việc đổi mới kỹ thuật, công nghệ và đầu tư mua sắm trang thiết bị mới.

*** Về tỷ suất tự tài trợ TSCĐ**

-Tỷ suất này sẽ cung cấp thông tin cho biết số vốn của công ty để trang bị là bao nhiêu, dựa vào bảng phân tích trên ta thấy tỷ suất này rất cao. Chứng tỏ công ty có khả năng tài chính vững vàng và lành mạnh. Các tài sản cố định được đầu tư chủ yếu bằng nguồn vốn chủ sở hữu, rất ít tài sản được đầu tư từ vốn vay bên

ngoài. Tỷ suất này ở đầu năm là 12.59 lần nhưng ở cuối năm tăng lên là 16.069 lần. Chúng tôi số vốn mà chủ sở hữu bỏ ra để đầu tư vào TSCĐ ở cuối năm đã tăng lên so với đầu năm.

***Tỷ suất sinh lời của công ty**

-Dựa vào bảng hoạt động kinh doanh của công ty và số liệu trên bảng phân tích ta thấy doanh thu thuần của công ty năm 2009 tăng lên so với năm 2008 là 866.636.891 đồng nhưng tỷ suất sinh lời năm 2009 lại giảm so với năm 2008 cụ thể: Trong năm 2008 cứ 1 đồng doanh thu thì tạo ra 0.016 đồng lợi nhuận trước thuế, nhưng trong năm 2009 thì 1 đồng doanh thu tạo ra 0.013 đồng lợi nhuận (giảm 0.03 đồng). Mặc dù lợi nhuận của công ty có tăng lên nhưng không đáng kể cho thấy hoạt động kinh doanh của công ty chưa thật sự hiệu quả

Ý kiến 2: Tăng cường công tác thu hồi nợ

Qua phân tích tình hình biến động và cơ cấu của chỉ tiêu “Các khoản phải thu” trên Bảng cân đối kế toán ta thấy tỷ trọng của chỉ tiêu này trong tổng tài sản rất cao. Đầu năm tổng các khoản phải thu ngắn hạn là: 674.600.455 đồng, chiếm tỷ trọng 33.71% trong tổng số tài sản của công ty. Đến cuối năm tuy có giảm đi đôi chút nhưng tổng các khoản phải thu này vẫn còn khá cao với tổng số tiền là: 505.698.607 đồng, chiếm tỷ trọng 22.49 % trong tổng số tài sản. Điều này chứng tỏ tình hình thu hồi công nợ của công ty vẫn chưa tốt, trong năm qua công ty bị khách hàng chiếm dụng vốn nhiều, nếu không nhanh chóng thu hồi các khoản nợ sẽ ảnh hưởng đến tình hình tài chính của công ty vì các khoản phải thu này chiếm một lượng vốn tương đối lớn trong hoạt động kinh doanh của công ty.

Để thu hồi vốn một cách kịp thời công ty cần phải có chính sách chiết khấu thanh toán hợp lý và linh hoạt đối với những khoản nợ thanh toán sớm trước thời hạn để khuyến khích khách hàng thanh toán nhanh hơn. Công ty nên lập chi tiết các khoản nợ thông qua sổ theo dõi công nợ với khách hàng. Trong sổ này công ty cần lập tuổi nợ để phân biệt những khoản nợ dài hạn, ngắn hạn và những khoản nợ có nguy cơ khó đòi để qua đó phát hiện được và nhanh chóng có những biện pháp thu nợ hữu hiệu. Sau đây em xin trích dẫn mẫu sổ chi tiết thanh toán với người mua như sau:

Đơn vị: Công ty TNHH Tam Hải Long

Mẫu số S03b-DN

Địa chỉ: Số 5 Văn Cao-Ngô Quyền-Hải Phòng

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC

Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

SỔ CHI TIẾT THANH TOÁN VỚI NGƯỜI MUA

Tài khoản:

Đối tượng:

Loại tiền:

Năm:

Đơn vị tính: Đồng

Ngày tháng ghi số	Chứng từ		Diễn giải	TK đối ứng	Tuổi nợ	Số phát sinh		Số dư	
	Số hiệu	Ngày tháng				Nợ	Có	Nợ	Có
			Số dư đầu kỳ						
			SPS trong kỳ						
			Cộng phát sinh						
			Số dư cuối kỳ						

-Số này có...trang, đánh số từ trang 01 đến trang...

-Ngày mở sổ : 01/01/2009

Người lập biểu
(ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(ký, họ tên)

Giám đốc
(ký, họ tên)

Ý kiến 3: Hoàn thiện hệ thống tài khoản

Công ty TNHH Tam Hải Long đang áp dụng chế độ kế toán theo QĐ số 15 ban hành ngày 20/03/2006/QĐ-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính nhưng lại không sử dụng TK “821”- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp để hạch toán chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm mà kế toán của công ty vẫn để khoản chi phí này ở lợi nhuận sau thuế, vì vậy mà việc xác định kết quả kinh doanh và lợi nhuận sau thuế trong năm sẽ không chính xác. Như vậy là công ty đã không làm đúng theo quy định, vì vậy em xin đưa ra ý kiến là công ty nên mở thêm TK “821” để hạch toán chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp, sau đó kết chuyển chi phí thuế này sang tài khoản 911 để xác định kết quả kinh doanh và lợi nhuận sau thuế của công ty.

Ý kiến 2: Tăng cường công tác thu hồi nợ

Qua phân tích tình hình biến động và cơ cấu của chỉ tiêu “Các khoản phải thu” trên Bảng cân đối kế toán ta thấy tỷ trọng của chỉ tiêu này trong tổng tài sản rất cao. Đầu năm tổng các khoản phải thu ngắn hạn là: 674.600.455 đồng, chiếm tỷ trọng 33.71% trong tổng số tài sản của công ty. Đến cuối năm tuy có giảm đi đôi chút nhưng tổng các khoản phải thu này vẫn còn khá cao với tổng số tiền là: 505.698.607 đồng, chiếm tỷ trọng 22.49 % trong tổng số tài sản. Điều này chứng tỏ tình hình thu hồi công nợ của công ty vẫn chưa tốt, trong năm qua công ty bị khách hàng chiếm dụng vốn nhiều, nếu không nhanh chóng thu hồi các khoản nợ sẽ ảnh hưởng đến tình hình tài chính của công ty vì các khoản phải thu này chiếm một lượng vốn tương đối lớn trong hoạt động kinh doanh của công ty.

Để thu hồi vốn một cách kịp thời công ty cần phải có chính sách chiết khấu thanh toán hợp lý và linh hoạt đối với những khoản nợ thanh toán sớm trước thời hạn để khuyến khích khách hàng thanh toán nhanh hơn. Công ty nên lập chi tiết các khoản nợ thông qua sổ theo dõi công nợ với khách hàng. Trong sổ này công ty cần lập tuổi nợ để phân biệt những khoản nợ dài hạn, ngắn hạn và những khoản nợ có nguy cơ khó đòi để qua đó phát hiện được và nhanh chóng có những biện pháp thu nợ hữu hiệu. Sau đây em xin trích dẫn mẫu sổ chi tiết thanh toán với người mua như sau:

Đơn vị: Công ty TNHH Tam Hải Long

Mẫu số S03b-DN

Địa chỉ: Số 5 Văn Cao-Ngô Quyền-Hải Phòng

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC

Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

SỔ CHI TIẾT THANH TOÁN VỚI NGƯỜI MUA

Tài khoản:

Đối tượng:

Loại tiền:

Năm:

Đơn vị tính: Đồng

Ngày tháng ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	TK đối ứng	Tuổi nợ	Số phát sinh		Số dư	
	Số hiệu	Ngày tháng				Nợ	Có	Nợ	Có
			Số dư đầu kỳ						
			SPS trong kỳ						
			Cộng phát sinh						
			Số dư cuối kỳ						

-Số này có...trang, đánh số từ trang 01 đến trang...

-Ngày mở sổ : 01/01/2009

Người lập biểu
(ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(ký, họ tên)

Giám đốc
(ký, họ tên)

Ý kiến 1: Hoàn thiện nội dung phân tích Bảng cân đối kế toán tại công ty TNHH Tam Hải Long

-Để có thể nắm bắt rõ tình hình và năng lực tài chính của công ty định kỳ công ty nên tiến hành phân tích Bảng cân đối kế toán để có thể đưa ra những quyết định đúng đắn và phù hợp.

-Để nâng cao hiệu quả cho công tác phân tích, công ty cần phải lập một kế hoạch phân tích cụ thể theo trình tự sau:

Bước 1: Lập kế hoạch phân tích

-Xác định mục tiêu phân tích: Công ty cần phải xác định rõ mục tiêu phân tích Bảng cân đối kế toán.

-Xây dựng chương trình phân tích: Chương trình phân tích càng tỉ mỉ chi tiết thì hiệu quả phân tích càng cao. Khi xây dựng chương trình phân tích cần nêu rõ những vấn đề sau:

+Xác định nội dung phân tích: Nội dung phân tích Bảng cân đối kế toán của công ty có thể bao gồm: Phân tích cơ cấu tài sản, nguồn vốn. Phân tích tình hình thanh toán nợ và khả năng thanh toán nhanh...Kết hợp với việc phân tích một số tỷ số tài chính quan trọng.

+Xác định thời gian thực hiện chương trình phân tích

+Sưu tầm tài liệu phục vụ cho công tác phân tích

+Lựa chọn hệ thống phương pháp phân tích

Bước 2: Tiến hành phân tích

-Xử lý tài liệu sưu tầm được, lập bảng phân tích số liệu, tính toán các chỉ tiêu, so sánh các chỉ tiêu qua các năm.

-Tiến hành phân tích: Trên cơ sở các phương pháp phân tích đã lựa chọn ở bước 1 tiến hành phân tích theo nội dung đã dự kiến.

-Tổng hợp kết quả và rút ra kết luận: Sau khi phân tích tiến hành lập các bảng đánh giá tổng hợp, đánh giá chi tiết.

Trên cơ sở tổng hợp những kết quả đã phân tích cần rút ra nhận xét, đánh giá tình hình đạt được, những hạn chế còn tồn tại và phương hướng phát triển trong tương lai.

Bước 3: Báo cáo kết quả phân tích

Báo cáo kết quả được trình bày, thuyết minh cho ban lãnh đạo công ty và các phòng ban chức năng để cùng trao đổi thống nhất, đóng góp ý kiến.

Ngoài việc xác định chênh lệch giữa các chỉ tiêu tài chính qua năm 2008 2009 trên Bảng cân đối kế toán công ty nên đi sâu vào phân tích cơ cấu tài sản nguồn vốn kết hợp với việc phân tích một số chỉ tiêu tài chính cơ bản để thấy rõ hơn về khả năng tài chính và tình hình hoạt động kinh doanh của công ty thông qua việc phân tích:

- Phân tích cơ cấu tài sản, cơ cấu nguồn vốn
- Phân tích một số chỉ tiêu tài chính cơ bản

BẢNG PHÂN TÍCH TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VÀ CƠ CẤU TÀI SẢN

Chỉ tiêu	Số đầu năm	Số cuối năm	Chênh lệch		Tỷ trọng (%)	
			Số tiền (đ)	Tỷ lệ (%)	Số đầu năm	Số cuối năm
A. Tài sản ngắn hạn	1.890.036.332	2.160.836.115	270.799.783	14.33	94.45	96.12
I. Tiền và các khoản TĐ tiền	598.894.533	1.225.917.559	627.023.026	104.69	29.93	54.53
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	674.600.455	505.698.607	(168.901.848)	(25.03)	33.71	22.49
IV. Hàng tồn kho	614.577.708	426.991.378	(187.586.330)	(30.52)	30.71	18.99
V. Tài sản ngắn hạn khác	1.963.636	2.228.571	264.935	13.49	0.09	0.09
B. Tài sản dài hạn	111.128.410	87.128.410	(24.000.000)	(21.59)	5.55	3.88
II. Tài sản cố định	111.128.410	87.128.410	(24.000.000)	(21.59)	5.55	3.88
Tổng cộng tài sản	2.001.164.742	2.247.964.525	246.799.783	12.33	100	100

Nhận xét: Thông qua bảng phân tích tình hình biến động và cơ cấu tài sản ta thấy như sau:

Tổng tài sản của công ty tăng lên so với đầu năm là 246.799.783 đồng (Tương ứng với tỷ lệ tăng là 12.33%). Mặc dù tài sản dài hạn có giảm đi đôi chút so với đầu năm nhưng tổng tài sản của công ty vẫn tăng lên do tài sản ngắn hạn của công ty tăng lên rất nhiều.

-Cụ thể cuối năm tài sản ngắn hạn của công ty tăng lên 270.799.783 đồng (Tương ứng với tỷ lệ tăng là 14.33%). Tỷ trọng của tài sản ngắn hạn chiếm trong tổng số tài sản của công ty là rất lớn. Đầu năm là 94.45%, cuối năm là 96.12% (tăng lên 1.67%). Nguyên nhân tài sản ngắn hạn tăng lên chủ yếu là do cuối năm các khoản tiền và tương đương tiền của công ty tăng lên rất nhiều, vào thời điểm cuối năm công ty có rất nhiều đơn hàng bởi thời điểm này có rất nhiều khách du lịch trong và ngoài nước tham quan. Ngoài việc thu từ các hợp đồng du lịch công ty còn thu thêm được một khoản tiền từ việc thanh lý các tàu thuyền cũ. Vì vậy mà làm cho các khoản tiền và tương đương tiền cuối năm tăng 627.023.026 đồng (Tương ứng với tỷ lệ tăng là 104.69%). Tỷ trọng của tiền chiếm trong tổng số tài sản đầu năm là 29.93% nhưng đến cuối năm đã tăng lên 54.53% (tăng 24.6%).

-Các khoản phải thu của công ty tuy cuối năm có giảm so với đầu năm là 168.901.848 đồng (Tương ứng với tỷ lệ giảm 25.03%) nhưng tỷ trọng của nó chiếm trong tổng số tài sản cũng khá cao, tỷ trọng các khoản phải thu cuối năm là 22.49%, đầu năm là 33.71% (giảm 11.22%). Điều này cho thấy vốn của công ty còn bị ứ đọng nhiều, công ty cần phải có biện pháp đẩy nhanh công tác thu hồi nợ.

BẢNG PHÂN TÍCH TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VÀ CƠ CẤU NGUỒN VỐN

Chỉ tiêu	Số đầu năm	Số cuối năm	Chênh lệch		Tỷ trọng	
			Số tiền (đ)	Tỷ lệ (%)	Số đầu năm	Số cuối năm
A. Nợ phải trả	520.829.207	737.746.467	216.917.260	41.65	26.03	32.82
I. Nợ ngắn hạn	520.829.207	737.746.467	216.917.260	41.65	26.03	32.82
2. Phải trả người bán	561.118.941	786.366.236	225.247.295	40.14	28.04	34.98
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	(40.289.734)	(53.708.769)	(13.419.035)		(2.01)	(2.39)
9. Các khoản phải nộp khác	-	5.089.000	5.089.000			
B. Vốn chủ sở hữu	1.480.335.535	1.510.218.058	29.882.523	2.02	73.97	67.18
I. Vốn chủ sở hữu	1.480.335.535	1.510.218.058	29.882.523	2.02	4.01	67.18
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	1400.000.000	1400.000.000	-			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	80.335.535	110.218.058	29.882.523	2.02	4.01	4.9
Tổng cộng nguồn vốn	2.001.164.742	2.247.964.525			100	100

Nhận xét về tình hình biến động và cơ cấu nguồn vốn:

Qua bảng phân tích cơ cấu nguồn vốn ta có thể đánh giá được tiềm lực tài chính của công ty, cụ thể như sau:

-Tổng nguồn vốn của công ty cuối năm tăng so với đầu năm là 246.799.783 đồng (tương ứng với tỷ lệ tăng là 12.33%). Trong đó:

+Vốn chủ sở hữu tăng lên 29.882.523 đồng (Tương ứng với tỷ lệ tăng là 2.02%). Tỷ trọng vốn chủ sở hữu cuối năm là 67.18%, đầu năm là 73.97%. Tuy có giảm một chút so với đầu năm nhưng tỷ lệ này vẫn chiếm khá cao trong tổng nguồn vốn của công ty. Nguyên nhân làm tỷ trọng vốn chủ sở hữu của công ty cuối năm thấp hơn so với đầu năm là do công ty đã đầu tư mua thêm một số thiết bị văn phòng bằng vốn chủ sở hữu.

+Bên cạnh đó thì các khoản nợ phải trả của công ty cũng tăng lên 216.917.260 đồng (Tương ứng với tỷ lệ tăng là 41.65%). Tỷ trọng nợ phải trả trong tổng nguồn vốn cũng tăng lên, đầu năm là 26.03%, cuối năm là 32.82%. Nợ phải trả của công ty tăng lên chủ yếu do các khoản phải trả người bán tăng lên là 225.247.295 đồng (Tương ứng với tỷ lệ tăng là 40.14%). Do cuối năm lượng khách du lịch tăng đồng nghĩa với các đơn hàng cũng tăng lên, công ty phải đầu tư mua mua rất nhiều nguyên nhiên liệu, đóng mới và sửa chữa tàu thuyền phục vụ mùa du lịch. Tuy vậy nhưng so với tỷ trọng của vốn chủ sở hữu thì tỷ trọng nợ phải trả trong tổng nguồn vốn cũng thấp hơn rất nhiều. Qua đó cho thấy các khoản nợ của công ty đều được đảm bảo, có tính độc lập với các chủ nợ, giảm được rủi ro tài chính.

BẢNG PHÂN TÍCH MỘT SỐ CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH

Tên chỉ tiêu	Công thức tính	Đơn vị tính	Số đầu năm	Số cuối năm
1.Hệ số thanh toán tổng quát	Tổng tài sản	Lần	3,84	3,05
	$\frac{\text{Nợ NH} + \text{Nợ DH}}{\text{Nợ phải trả}}$			
2.Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn	TSLĐ Và đầu tư NH	Lần	3,63	2,93
	$\frac{\text{Tổng nợ ngắn hạn}}{\text{Nợ ngắn hạn}}$			
3.Hệ số khả năng thanh toán nhanh	Tiền + Các khoản tương đương tiền	Lần	2,45	2,35
	$\frac{\text{Tổng số nợ phải trả}}{\text{Nợ ngắn hạn}}$			
4.Hệ số nợ	Nợ phải trả	%	26.03	32.82
	$\frac{\text{Tổng nguồn vốn}}{\text{Vốn CSH}}$			
5.Hệ số vốn chủ sở hữu	Vốn CSH	%	74	67.2
	$\frac{\text{Tổng nguồn vốn}}{\text{Vốn CSH}}$			
6.Tỷ suất đầu tư vào tài sản dài hạn	TSCĐ Và Đầu tư dài hạn	%	5.55	3.86
	$\frac{\text{Tổng tài sản}}{\text{Vốn CSH}}$			
7.Tỷ suất đầu tư vào tài sản NH	$\frac{1 - \text{Tỷ suất đầu tư vào TSDH}}{\text{TSDH}}$	%	94.45	96.14
8.Tỷ suất tự tài trợ TSCĐ	Vốn CSH	Lần	12.59	16.06
	$\frac{\text{TSCĐ Và đầu tư dài hạn}}{\text{Vốn CSH}}$			
9.Tỷ suất sinh lời	Lợi nhuận TT	Lần	0.016	0.013
	$\frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Vốn CSH}}$			

Thông qua bảng phân tích các chỉ tiêu tài chính trên có nhận xét về tình hình tài chính và các hoạt động kinh doanh của công ty như sau:

***Về khả năng thanh toán tổng quát:**

-Nhìn vào bảng trên ta thấy hệ số thanh toán tổng quát của công ty rất cao thể hiện khả năng tài chính của công ty mạnh và rất tốt. Chứng tỏ các khoản huy động bên ngoài đều có tài sản đảm bảo (đầu năm công ty cứ đi vay 1 đồng thì có 3,84 đồng đảm bảo). Hệ số này ở thời điểm cuối năm thấp hơn so với đầu năm là do trong năm công ty đã huy động thêm vốn từ bên ngoài là 216.917.260 đồng trong khi tổng tài sản chỉ tăng lên 246.799.783 đồng.

***Về khả năng thanh toán nợ ngắn hạn**

-Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn cho biết công ty có bao nhiêu đồng tài sản lưu động và đầu tư ngắn hạn để đảm bảo cho 1 đồng nợ ngắn hạn. Hệ số này càng cao thì khả năng thanh toán của doanh nghiệp ngày càng được tin tưởng (khả năng thanh toán cao) rủi ro tài chính giảm và ngược lại.

-Căn cứ vào số liệu trong bảng ta thấy khả năng thanh toán nợ ngắn hạn đầu năm là 3.63, còn cuối năm là 2.93. Tuy khả năng thanh toán cuối năm có thấp hơn so với đầu năm nhưng vẫn có thể coi là an toàn vì tỉ số này ở cả đầu năm và cuối năm là khá cao.

*** Về khả năng thanh toán nhanh**

-Hệ số khả năng thanh toán nhanh là thước đo trả ngay các khoản nợ ngắn hạn của công ty trong kỳ mà không dựa vào việc phải bán các loại vật tư hàng hóa. Chỉ tiêu này phản ánh khả năng thanh toán các khoản nợ trong một thời gian ngắn

Ta thấy ở đầu năm công ty có 2.45 đồng tiền và các khoản tương đương tiền để đảm bảo thanh toán nhanh 1 đồng nợ. Còn cuối năm công ty có 2.35 đồng tiền và các khoản tương đương tiền để đảm bảo thanh toán 1 đồng nợ. Hệ số này ở cuối năm có giảm một chút so với đầu năm nhưng vẫn rất cao, cho thấy khả năng thanh toán nhanh của công ty là rất tốt. Ngoài việc thanh toán các khoản nợ ngắn hạn công ty vẫn còn khoản vốn bằng tiền đảm bảo cho các rủi ro tài chính bất ngờ xảy ra, do vậy mà rủi ro tài chính của công ty giảm.

*** Về hệ số nợ**

-Hệ số nợ cho biết trong một đồng vốn kinh doanh có mấy đồng vốn hình thành từ vay nợ bên ngoài. Qua số liệu trên cho thấy ở đầu năm trong một đồng vốn sản xuất của doanh nghiệp thì có 0.26 đồng hình thành từ vay nợ bên ngoài. Còn ở cuối năm thì cứ một đồng vốn sản xuất của doanh nghiệp thì có 0.33 đồng hình thành từ vay nợ bên ngoài. Tuy hệ số này ở cuối năm tăng so với đầu năm nhưng nguồn vốn hình thành từ vay nợ bên ngoài vẫn thấp hơn so với nguồn vốn mà doanh nghiệp tự có, do đó giảm được rủi ro tài chính.

***Về hệ số vốn chủ sở hữu**

-Hệ số vốn chủ sở hữu (Hay còn gọi là hệ số tự tài trợ) đo lường sự góp vốn của chủ sở hữu trong tổng nguồn vốn của công ty. Chỉ tiêu này cho thấy mức độ độc lập hay phụ thuộc của các công ty đối với các chủ nợ. Tỷ suất tự tài trợ càng lớn chứng tỏ công ty có nhiều vốn tự có, có tính độc lập cao so với các chủ nợ do đó không bị ràng buộc hoặc bị sức ép đối với các khoản nợ vay.

-Qua bảng số liệu trên ta thấy hệ số vốn chủ sở hữu ở đầu năm là 0.74, tức là cứ trong 1 đồng vốn sản xuất kinh doanh thì có 0.74 đồng góp vốn của chủ sở hữu chứng tỏ doanh nghiệp có nhiều vốn chủ sở hữu, thực lực tài chính của doanh nghiệp tăng. Do đó ở đầu năm công ty có tính độc lập cao hơn so với các chủ nợ. Tuy nhiên đến cuối năm hệ số vốn chủ sở hữu giảm xuống còn 0.67. Tuy khả năng góp vốn của chủ sở hữu trong tổng nguồn vốn giảm nhưng tỷ lệ giảm này cho thấy đến cuối năm công ty đã phải vay thêm một khoản nợ từ bên ngoài, vì vậy mà giảm tính độc lập so với các chủ nợ.

***Về tỷ suất đầu tư vào tài sản dài hạn và ngắn hạn**

-Tỷ suất đầu tư vào tài sản dài hạn mà càng lớn thể hiện mức độ quan trọng của tài sản cố định trong tổng tài sản của doanh nghiệp vào kinh doanh, phản ánh tình trạng trang bị cơ sở vật chất kỹ thuật, năng lực sản xuất cũng như xu hướng phát triển lâu dài và khả năng cạnh tranh của công ty. Tỷ suất đầu tư vào tài sản dài hạn của công ty ở đầu năm là 5.55 %, nhưng ở cuối năm là 3.86%. Ta thấy tỷ suất này ở cuối năm nhỏ hơn so với đầu năm chứng tỏ công ty chưa quan tâm đến việc đầu tư vào tài sản cố định. Phản ánh tình trạng máy móc trang thiết bị của công ty còn lạc hậu, cũ kỹ, cho thấy sự hạn chế trong việc đổi mới kỹ thuật, công nghệ và đầu tư mua sắm trang thiết bị mới.

*** Về tỷ suất tự tài trợ TSCĐ**

-Tỷ suất này sẽ cung cấp thông tin cho biết số vốn của công ty để trang bị là bao nhiêu, dựa vào bảng phân tích trên ta thấy tỷ suất này rất cao. Chứng tỏ công ty có khả năng tài chính vững vàng và lành mạnh. Các tài sản cố định được đầu tư chủ yếu bằng nguồn vốn chủ sở hữu, rất ít tài sản được đầu tư từ vốn vay bên

ngoài. Tỷ suất này ở đầu năm là 12.59 lần nhưng ở cuối năm tăng lên là 16.069 lần. Chúng tôi số vốn mà chủ sở hữu bỏ ra để đầu tư vào TSCĐ ở cuối năm đã tăng lên so với đầu năm.

***Tỷ suất sinh lời của công ty**

-Dựa vào bảng hoạt động kinh doanh của công ty và số liệu trên bảng phân tích ta thấy doanh thu thuần của công ty năm 2009 tăng lên so với năm 2008 là 866.636.891 đồng nhưng tỷ suất sinh lời năm 2009 lại giảm so với năm 2008 cụ thể: Trong năm 2008 cứ 1 đồng doanh thu thì tạo ra 0.016 đồng lợi nhuận trước thuế, nhưng trong năm 2009 thì 1 đồng doanh thu tạo ra 0.013 đồng lợi nhuận (giảm 0.03 đồng). Mặc dù lợi nhuận của công ty có tăng lên nhưng không đáng kể cho thấy hoạt động kinh doanh của công ty chưa thật sự hiệu quả.

Ý kiến 3: Hoàn thiện hệ thống tài khoản kế toán

Công ty TNHH Tam Hải Long đang áp dụng chế độ kế toán theo QĐ số 15 ban hành ngày 20/03/2006/QĐ-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính nhưng lại không sử dụng TK “821”- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp để hạch toán chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm mà kế toán của công ty vẫn để khoản chi phí này ở lợi nhuận sau thuế, vì vậy mà việc xác định kết quả kinh doanh và lợi nhuận sau thuế trên TK 421 sẽ không chính xác. Như vậy là công ty đã không làm đúng theo quy định, vì vậy em xin đưa ra ý kiến là công ty nên mở thêm TK “821” để hạch toán chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp, sau đó kết chuyển chi phí thuế này sang tài khoản 911 để xác định kết quả kinh doanh và lợi nhuận sau thuế của công ty.

Ý kiến 4: Ứng dụng phần mềm kế toán máy

-Ngày nay khi nền kinh tế nước ta đang trong quá trình hội nhập và phát triển. Vì vậy mỗi cá nhân, tổ chức, doanh nghiệp đều phải cập nhật và nắm bắt các thông tin kịp thời, nhanh chóng. Việc sử dụng phần mềm kế toán máy sẽ giúp cho công việc hạch toán kế toán tại công ty nhanh chóng hơn. Trong khi khối lượng các nghiệp vụ kinh tế phát sinh ngày càng nhiều, công ty không nên sử dụng mãi hình thức kế toán thủ công sẽ làm chậm tiến độ công việc. Công ty nên sử dụng

một phần mềm kế toán riêng để lập báo cáo tài chính và đào tạo cán bộ sử dụng phần mềm đó giúp cho việc lập báo cáo tài chính nhanh, chính xác.

-Hơn nữa việc sử dụng các phần mềm kế toán máy có rất nhiều tiện ích như: Tiết kiệm sức lao động, thời gian, hiệu quả công việc cao. Bên cạnh đó việc lưu trữ bảo quản dữ liệu cũng rất thuận lợi và an toàn.

-Trên thị trường hiện nay có rất nhiều phần mềm kế toán vừa nhanh chóng vừa tiện lợi, giao diện đẹp mà công ty có thể chọn mua như:

- +Phần mềm kế toán MISA của công ty Cổ phần MISA
- +Phần mềm kế toán SAS INNOVA của công ty Cổ phần SIS Việt Nam
- +Phần mềm kế toán ACMAN của công ty Cổ phần ACMAN
- +Phần mềm kế toán BRAVO của công ty Cổ phần BRAVO

KẾT LUẬN

Bảng cân đối kế toán là một công cụ quan trọng, là cơ sở lập nên các báo cáo tài chính khác, góp phần cho nhà quản lý và những người cần thông tin trên BCTC của doanh nghiệp... Vì vậy công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán có vai trò hết sức quan trọng đối với doanh nghiệp và những người quan tâm tới doanh nghiệp đó.

Khóa luận: **“Hoàn thiện công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại Công ty TNHH Tam Hải Long”** đã giải quyết được một số vấn đề đặt ra:

Về mặt lý luận: Đưa ra những nhận thức về BCĐKT, về phân tích BCĐKT và sự cần thiết phải lập và phân tích BCĐKT của Doanh nghiệp.

Về thực tế: Phản ánh công tác tổ chức lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại Công ty TNHH Tam Hải Long năm 2009. Nêu ra một số biện pháp và đưa ra được một số kiến nghị nhằm hoàn thiện công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại Công ty TNHH Tam Hải Long trên các mặt: Tổ chức công tác kế toán, tổ chức lập và phân tích BCĐKT, quy trình phân tích hoạt động tài chính và BCĐKT tại công ty.

Cuối cùng em xin chân thành cảm ơn các Thầy Cô giáo trong bộ môn Quản trị kinh doanh của trường Đại học Dân lập Hải Phòng, cùng các cán bộ nhân viên trong Công ty đã tạo mọi điều kiện giúp đỡ để em có được những tài liệu và những thông tin cần thiết phục vụ cho bài viết này. Chân thành cảm ơn cô giáo hướng dẫn trực tiếp em -Th.S Hòa Thị Thanh Hương, người đã tận tình hướng dẫn em trong suốt quá trình làm khóa luận vừa qua. Em cũng xin cảm ơn nhà trường đã tạo điều kiện cho những sinh viên cuối khoá như em có điều kiện và thời gian thực tập thực tế để vận dụng những kiến thức tại trường lớp vào trong thực tế. Qua đó học hỏi thêm những kinh nghiệm tại môi trường thực tập cho bản thân.

Trong quá trình làm khoá luận em không tránh khỏi những sai sót kính mong các Thầy Cô giáo cùng các bạn tham gia góp ý để bài viết của em được hoàn chỉnh hơn.

Em xin chân thành cảm ơn !

Hải phòng, tháng 5 năm 2010

Sinh viên

Vũ Thị Huyền Trang

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Phân Tích Tài Chính - Tác giả: Nguyễn Thị Liên Hoa - NXB Lao động Xã hội
2. Lập Mô Hình Tài Chính - Tác giả: Trần Ngọc Thơ - NXB Lao động Xã hội
3. Đọc, lập, phân tích báo cáo tài chính doanh nghiệp – Tác giả: Ngô Thế Chi – NXB Thống kê năm 2001
4. Quản trị tài chính Doanh nghiệp – Tác giả: TS Nguyễn Đăng Nam, PGS-TS Nguyễn Đình Kiệt – Nxb tài chính năm 2001
5. Tài chính Doanh nghiệp (Lý thuyết, bài tập và bài giải) – Tác giả: Nguyễn Minh Kiều - NXB Thống kê năm 2006
6. Một số Tạp chí tài chính doanh nghiệp, thời báo kinh tế, tìm qua internet.
7. Nguồn tài liệu năm 2009 tại Công ty TNHH Tam Hải Long.

MỤC LỤC

LỜI MỞ ĐẦU	1
CHƯƠNG I: MỘT SỐ VẤN ĐỀ LÝ LUẬN CƠ BẢN VỀ CÔNG TÁC LẬP VÀ PHÂN TÍCH BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TẠI CÔNG TY TNHH TAM HẢI LONG	2
1.1. Một số vấn đề chung về hệ thống báo cáo tài chính trong doanh nghiệp	2
1.1.1. Báo cáo tài chính và sự cần thiết của báo cáo tài chính trong doanh nghiệp.....	2
1.1.1.1. Khái niệm và đặc điểm của báo cáo tài chính (BCTC).....	2
1.1.1.2. Sự cần thiết của báo cáo tài chính trong công tác quản lý kinh tế.....	2
1.1.2. Mục đích và tác dụng của báo cáo tài chính	3
1.1.2.1. Mục đích của báo cáo tài chính.....	3
1.1.2.2. Tác dụng của báo cáo tài chính	3
1.1.3. Đối tượng áp dụng.....	4
1.1.4. Yêu cầu lập và trình bày báo cáo tài chính	5
1.1.5 . Nguyên tắc lập và trình bày báo cáo tài chính	6
1.1.6. Hệ thống báo cáo tài chính.....	7
1.1.6.1. Quy định hệ thống báo cáo tài chính.....	7
1.1.6.2. Trách nhiệm lập và trình bày báo cáo tài chính	9
1.1.6.3. Kỳ lập báo cáo tài chính.....	10
1.1.6.4. Thời hạn nộp và gửi báo cáo tài chính	10
1.1.6.5. Nơi nộp báo cáo tài chính	11
1.2. Bảng cân đối kế toán và phương pháp lập Bảng cân đối kế toán	12
1.2.1. Khái niệm bảng cân đối kế toán (BCĐKT).....	12
1.2.2. Ý nghĩa, tác dụng của bảng cân đối kế toán.....	12
1.2.3. Nguyên tắc lập và trình bày Bảng cân đối kế toán	13
1.2.4. Kết cấu và nội dung của Bảng cân đối kế toán	13
1.2.5. Cơ sở số liệu, quy trình và phương pháp lập Bảng cân đối kế toán	18
1.2.5.1. Cơ sở số liệu.....	18
1.2.5.2. Quy trình lập bảng cân đối kế toán	18
1.2.5.3. Phương pháp lập các chỉ tiêu trên Bảng cân đối kế toán	18
1.3. Phân tích tình hình tài chính của doanh nghiệp thông qua các chỉ tiêu trên bảng cân đối kế toán.....	31
1.3.1. Khái niệm và ý nghĩa của việc phân tích bảng cân đối kế toán	31

1.3.2. Các phương pháp phân tích bảng cân đối kế toán	31
1.3.3. Nội dung của phân tích bảng cân đối kế toán	33
1.3.3.1. Đánh giá khái quát tình hình tài chính của doanh nghiệp	33
1.3.3.2. Phân tích cơ cấu tài sản và tình hình biến động tài sản	33
1.3.3.3. Phân tích cơ cấu nguồn vốn và tình hình biến động nguồn vốn	35
CHƯƠNG II: THỰC TRẠNG CÔNG TÁC LẬP VÀ PHÂN TÍCH BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TẠI CÔNG TY TNHH TAM HẢI LONG	36
2.1. Tình hình và đặc điểm chung của công ty TNHH Tam Hải Long	36
2.1.1. Quá trình hình thành và phát triển của công ty TNHH Tam Hải Long	36
2.1.2. Ngành nghề kinh doanh của công ty TNHH Tam Hải Long	37
2.1.3. Những thuận lợi, khó khăn và những thành tích đạt được của công ty TNHH Tam Hải Long	37
2.1.4. Cơ cấu tổ chức bộ máy quản lý của công ty TNHH Tam Hải Long	41
2.1.5. Đặc điểm bộ máy kế toán của công ty TNHH Tam Hải Long	42
2.1.5.1. Tổ chức bộ máy kế toán tại công ty	42
2.1.5.2. Chính sách kế toán mà công ty áp dụng	43
2.1.5.3. Hình thức ghi sổ kế toán tại công ty TNHH Tam Hải Long	43
2.2. Công tác lập bảng cân đối kế toán tại công ty TNHH Tam Hải Long	45
2.2.1. Nguồn số liệu và trình tự lập lập bảng cân đối kế toán	45
2.2.1.1. Nguồn số liệu để lập bảng cân đối kế toán	45
2.2.1.2. Trình tự lập bảng cân đối kế toán	45
2.3. Công tác phân tích bảng cân đối kế toán tại công ty TNHH Tam Hải Long	64
CHƯƠNG III: MỘT SỐ BIỆN PHÁP NHẪM HOÀN THIỆN CÔNG TÁC LẬP VÀ PHÂN TÍCH BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TẠI CÔNG TY TNHH TAM HẢI LONG	66
3.1. Những ưu điểm và hạn chế trong công tác lập và phân tích bảng cân đối kế toán tại công ty TNHH Tam Hải Long	66
3.1.1. Những ưu điểm về công tác quản lý và hạch toán kế toán tại công ty TNHH Tam Hải Long	67
3.1.2. Những hạn chế trong công tác lập và phân tích bảng cân đối kế toán tại công ty TNHH Tam Hải Long	67
3.2. Một số ý kiến nhằm hoàn thiện công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại công ty TNHH Tam Hải Long	68
KẾT LUẬN	89